

# PHẬT BẢN HẠNH TẬP KINH Q 008

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 1/2012.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 佛本行集經, CBETA  
Chinese Electronic Tripitaka V1.44, Normalized  
Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 Phật Bản Hạnh Tập  
Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.44,  
Normalized Version.

佛本行集經卷第八

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ bát.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 8.

隋天竺三藏闍那崛多譯

Tùy Thiên-trúc Tam Tạng Xà-na-quật-đa dịch.

樹下誕生品下

Thụ hạ Đản-sinh phẩm hạ.

Phẩm cuối Sinh ra ở dưới cây.

菩薩生已。無人扶持即行四方面各七步。

Bồ-tát sinh dĩ. Vô nhân phù trì tức hành tứ phương diện các thất bộ.

Bồ Tát sinh ra xong. Không có người nâng đỡ tức thì đi theo 4 phương mỗi bên 7 bước.

步步舉足出大蓮華。行七步已觀視四方。

Bộ bộ cử túc xuất đại Liên-hoa. Hành thất bộ dĩ quan thị tứ phương.

Từng bước chân nhắc lên sinh ra hoa Sen lớn. Đi 7 bước xong quan sát 4 phương.

目未曾瞬口自出言：先觀東方。不如彼小嬰孩之言。

Mục vị tăng thuấn. Khẩu tự xuất ngôn : Tiên quan Đông phương. Bất như bỉ tiểu anh hài chi ngôn.

Mắt chưa từng chớp. Miệng tự nói rằng : Trước tiên quan sát phương Đông. Không giống như lời nói của trẻ con bé nhỏ đó.

依自句偈。正語正言。世間之中我為最勝。

Y tự cú kệ. Chính-ngữ chính ngôn. Thế-gian chi trung Ngã vi tối thắng.

Dựa vào câu kệ của bản thân. Nói đúng nói thẳng. Ở trong Thế gian Ta là cao nhất.

我從今日生分已盡。此是菩薩希奇之事。未曾有法。

Ngã tòng kim nhật sinh phần dĩ tận. Thử thị Bồ-tát hy  
kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp.

Ta từ ngày hôm nay phận sinh đã hết. Đây là việc kì lạ  
hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có.

餘方悉然。初生之時無人扶持。於四方面各行七步。  
Dư phương tất nhiên. Sơ sinh chi thời vô nhân phù trì.  
Ư tứ phương diện các hành thất bộ.

Các phương khác đều như thế. Khi mới sinh ra không  
có người nâng đỡ. Ở bên 4 phương từng phương đi 7  
bước.

如來得成於佛道已。得七助道菩提法分。此是如來往  
先瑞相。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Đắc thất trợ đạo Bồ-  
đề Pháp phần. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.  
Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Được 7 phần Pháp  
trợ Đạo Bồ Đề. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như  
Lai.

菩薩生已觀視四方。如來得成於佛道已。

Bồ-tát sinh dĩ quan thị tứ phương. Như Lai đắc thành  
ư Phật đạo dĩ.

Bồ Tát sinh ra rồi quan sát 4 phương. Như Lai được  
thành Đạo Phật rồi.

具足而得四無畏法。此是如來往先瑞相。

Cụ túc nhi đắc tứ Vô-úy Pháp. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Đây đủ mà được 4 Pháp không sợ hãi. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩生已口自唱言：我於世間最爲殊勝。

Bồ-tát sinh dĩ khẩu tự xưng ngôn : Ngã ư Thế-gian tối vi thù thắng.

Bồ Tát sinh ra rồi miệng tự kêu lên nói rằng : Ta là cao nhất đặc biệt ở Thế gian.

如來得成於佛道已。一切世間諸天及人。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Nhất thiết Thế-gian chư Thiên cập Nhân.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Các Trời và Người của tất cả Thế gian.

悉皆尊重恭敬承事。此是如來往先瑞相。

Tất giai tôn trọng cung kính thừa sự. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Tất cả đều tôn trọng cung kính vâng theo sự việc. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩生已口自唱言：我斷生死是最後邊。

Bồ-tát sinh dĩ khẩu tự xưng ngôn : Ngã đoạn sinh tử thị tối hậu biên.

Bồ Tát sinh ra rồi miệng tự kêu lên nói rằng : Ta cắt bỏ sinh chết là giới hạn sau cùng.

如來得成於佛道已。一如語行。此是如來往先瑞相。  
Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Nhất như ngữ hành.  
Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Làm cùng như nói.  
Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩生已。諸眷屬等求覓於水。東西南北皆悉馳走。  
Bồ-tát sinh dĩ. Chư quyến thuộc đẳng cầu mịch ư  
thủy. Đông Tây Nam Bắc giai tất trì tẩu.

Bồ Tát sinh ra rồi. Các quyến thuộc cùng tìm kiếm  
nước. Đều bôn ba tất cả Đông Tây Nam Bắc.

終不能得。即於彼園菩薩母前。忽然自湧出二池水。  
Chung bất năng đắc. Tức ư kỳ viên Bồ-tát mẫu tiền.  
Hốt nhiên tự dũng xuất nhị trì thủy.

Cuối cùng không thể được. Tức thời ở trong vườn đó  
trước mẹ của Bồ Tát. Bỗng nhiên tự vọt sinh ra 2 ao  
nước.

一冷一煖。菩薩母取此二池水。隨意而用。

Nhất lãnh nhất noãn. Bồ-tát mẫu thủ thử nhị trì thủy.  
Tùy ý nhi dụng.

Một nóng một lạnh. Mẹ của Bồ Tát lấy nước của hai  
ao này. Tùy ý mà sử dụng.

又虛空中二水注下。一冷一煖。取此水洗浴菩薩身。  
Hựu hư không trung nhị thủy chú hạ. Nhất lãnh nhất  
noãn. Thủ thử thủy tẩy dục Bồ-tát thân.

Lại còn ở trong khoảng không 2 giòng nước rót xuống. Một nóng một lạnh. Lấy nước này tắm rửa thân của Bồ Tát.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

得奢摩他毘婆舍那。遠離欲事不假勞苦。

Đắc Xa-ma-tha Tì-bà-xá-na. Viễn ly dục sự, bất giả lao khổ.

Được Tĩnh lặng lớn Tì Bà Xá Na. Rời xa việc ham Dục, lao khổ thực.

求其資財一切自然。此是如來往先瑞相。

Cầu kỳ tư tài nhất thiết tự nhiên. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Cầu tài vật đó tất cả tự nhiên. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩初生時。諸天等持於金床與菩薩坐。

Bồ-tát sơ sinh thời. Chư Thiên đẳng trì ư kim sàng dĩ Bồ-tát tọa.

Bồ Tát khi mới sinh. Các Trời cũng đem theo giường bằng vàng cho Bồ Tát ngồi.

坐已。菩薩澡浴其身。雖是人身。諸天扶持。

Tọa dĩ. Bồ-tát táo dục kỳ thân. Tuy thị nhân thân. Chư Thiên phù trì.

Ngồi xong. Bồ Tát tắm rửa thân của Ngài. Tuy là thân người. Các Trời nâng đỡ.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。  
Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

得彼四種蓮華之座扶持如來。此是如來往先瑞相。  
Đắc bỉ tứ chủng Liên-hoa chi tòa, phù trì Như Lai. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Được ngồi trên tòa hoa Sen 4 tầng đó, nâng đỡ Như Lai. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩初生放大光明。障蔽一切所有光明。

Bồ-tát sơ sinh phóng đại Quang-minh. Chướng tế nhất thiết sở hữu Quang-minh.

Bồ Tát mới sinh phóng Quang sáng lớn. Ngăn che lấp tất cả toàn bộ Quang sáng.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。  
Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

無有一人能如法論勝如來者。此是如來往先瑞相。

Vô hữu nhất nhân năng như Pháp luận thắng Như Lai giả. Thử thị Như Lai vãng tiên thụy tướng.

Không có một người có thể như Pháp luận bàn hơn được Như Lai. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩初生身放光明。障蔽日光猶如晝星。

Bồ-tát sơ sinh thân phóng Quang-minh. Chướng tế Nhật-quang do như trú tinh.

Bồ Tát mới sinh thân phóng Quang sáng. Ngăn che lấp ánh mặt Trời giống như sao ban ngày.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

於諸聲聞弟子眾邊。自在獲得最上供養。

Ư chư Thanh-văn Đệ-tử chúng biên. Tự-tại hoạch đắc tối thượng cúng dưỡng.

Ở bên cạnh của các Thanh Văn Đệ Tử. Tự tại thu hoạch được cúng dưỡng cao nhất.

最上名聞。此是如來往先瑞相。

Tối thượng danh văn. Thử thị Như Lai vãng tiên thụy tướng.



Tên hiệu cao nhất. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩初生。一切樹木一切藥草。隨時開敷。

Bồ-tát sơ sinh. Nhất thiết thụ mộc nhất thiết dược thảo. Tùy thời khai phu.

Bồ Tát mới sinh. Tất cả cây cối tất cả cỏ cây thuốc.

Theo thời nở sinh ra.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

有諸眾生未得信解。即得信解。

Hữu chư chúng sinh vị đắc tín giải. Tức đắc tín giải.

Có các chúng sinh chưa được tin hiểu. Tức thì được tin hiểu.

已信解者復得增長。此是如來往先瑞相。

Dĩ tín giải giả phục đắc tăng trưởng. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Người đã tin hiểu lại được tăng cao hơn. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩初生。上界諸天持其白繖真金爲柄。大如車輪。

Bồ-tát sơ sinh. Thượng giới chư Thiên trì kỳ bạch tán, chân kim vi bính. Đại như xa luân.

Bồ Tát mới sinh. Các cõi Trời bên trên mang theo lọng trắng của họ, vàng 10 làm tay cầm. Lớn như bánh xe.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đăc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai đưọc thành Đạo Phật rồi.

以不瞋故而得解脫。離欲饒益不勞懃苦而獲資財。

Dĩ bất sân cố nhi đăc Giải-thoát. Ly dục nhiều ích, bất lao cần khổ nhi hoạch tư tài.

Do vì không thù hận mà đưọc Giải thoát. Rời xa ham Dục lợi ích, không mệt nhọc cần khổ mà thu hoạch tài vật.

此是如來往先瑞相。菩薩初生上虛空中。

Thử thị Như Lai vãng tiên thụy tướng. Bồ-tát sơ sinh thượng hư không trung.

Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai. Bồ Tát mới sinh ra khoảng không trên cao.

一切諸天各持白拂。悉用眾寶以為其柄拂菩薩上。

Nhất thiết chư Thiên các trì bạch phát. Tất dụng chúng bảo dĩ vi kỳ bính, phát Bồ-tát thượng.

Tất cả các Trời họ cầm phát trắng. Đều sử dụng các vật báu dùng làm tay cầm của chúng, quạt lên trên Bồ Tát.

菩薩初生虛空清淨。無有烟雲無有塵霧。但聞雷聲。  
Bồ-tát sơ sinh hư không Thanh tịnh. Vô hữu yên vân  
vô hữu trần vụ. Dẫn văn lôi thanh.

Bồ Tát mới sinh khoảng không Thanh tịnh. Không có  
mây khói không có sương mù bụi trần. Chỉ nghe tiếng  
sấm.

菩薩初生於上空中。無諸雲霧。有微細雨清淨香水。  
Bồ-tát sơ sinh ư thượng không trung. Vô chư vân vụ.  
Hữu vi tế vũ Thanh tịnh hương thủy.

Bồ Tát mới sinh ở trong khoảng không phía trên.  
Không có mây sương mù. Có mưa nhỏ nước hoa  
Thanh tịnh.

具八功德。令諸眾生皆受快樂。菩薩初生四方空中。  
Cụ bát công Đức. Linh chư chúng sinh giai thụ khoái  
lạc. Bồ-tát sơ sinh tứ phương không trung.

Đủ 8 công Đức. Giúp cho các chúng sinh đều nhận  
được sung sướng. Bồ Tát mới sinh trong khoảng  
không 4 phương.

起微妙風清涼無惱。一切八方清淨光澤。

Khởi vi diệu phong Thanh lương vô não. Nhất thiết bát  
phương Thanh tịnh quang trạch.

Sinh khởi gió vi diệu sạch mát không não loạn. Tất cả  
8 phương Thanh tịnh sáng bóng.

無有烟雲塵埃翳障。菩薩初生於上空中。

Vô hữu yên vân trần ai ể chướng. Bồ-tát sơ sinh ư thượng không trung.

Không có mây khói bụi trần che chắn. Bồ Tát mới sinh ở trong khoảng không phía trên.

無有人作。自然而出妙梵音聲。菩薩初生於上空中。  
Vô hữu nhân tác. Tự nhiên nhi xuất diệu Phạm-âm thanh. Bồ-tát sơ sinh ư thượng không trung.

Không có người làm. Tự nhiên mà sinh ra âm thanh Phạm vi diệu. Bồ Tát mới sinh ở trong khoảng không phía trên.

自出種種諸天音樂。種種歌聲。雨種種花。  
Tự xuất chủng chủng chư Thiên âm nhạc. Chủng chủng ca thanh. Vũ chủng chủng hoa.  
Tự sinh ra đủ loại âm nhạc cõi Trời. Đủ loại âm thanh ca hát. Rắc xuống đủ loại hoa.

種種諸香。日光雖曝不能令萎。  
Chủng chủng chư hương. Nhật quang tuy bạo bất năng linh nuy.

Đủ các loại hương. Ánh mặt Trời tuy mạnh không thể làm cho khô héo.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。  
Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tằng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

爲諸世間以諸智慧。現大神變清淨諸通。

Vị chư Thế-gian dĩ chư Trí tuệ. Hiện đại Thần-biến Thanh tịnh chư thông.

Vì các Thế gian dùng các Trí tuệ. Hiện ra Thần thông biến hóa lớn thông suốt Thanh tịnh.

世間無比。如來爲首。此是如來往先瑞相。

Thế-gian vô tỉ. Như Lai vi thủ. Thủ thị Như Lai vãng tiên thụy tướng.

Thế gian không sánh được. Như Lai đứng đầu. Đây là điềm báo tới đầu tiên của Như Lai.

菩薩初生。於上虛空一切諸天。各持無量優鉢羅花。

Bồ-tát sơ sinh. Ở thượng hư không nhất thiết chư Thiên. Các trì vô lượng Ưu-bát-la hoa.

Bồ Tát mới sinh. Ở trong khoảng không phía trên tất cả các Trời. Họ cầm vô lượng hoa Sen xanh.

鉢頭摩華。拘物頭華。分陀利華。諸如是等種種雜華。

Bát-đầu-ma hoa. Câu-vật-đầu hoa. Phân-đà-lợi hoa. Chư như thị đẳng chủng chủng tạp hoa.

Hoa Bát Đầu Ma. Hoa Câu Vật Đầu. Hoa Phân Đà Lợi. Các loại như thế cùng đủ loại hoa hỗn tạp.

復持雜種微妙諸香。復持種種眾寶花鬘。散菩薩上。

Phục trì tạp chủng vi diệu chư hương. Phục trì chủng chủng chúng bảo hoa man tán Bồ-tát thượng.

Lại mang theo các loại hương vi diệu hỗn tạp. Lại mang theo đủ loại các loại hoa Man quý tung lên Bồ Tát.

散已更散如是相續。菩薩初生時。有五百諸天玉女。Tán dĩ cánh tán như thị tương tục. Bồ-tát sơ sinh thời. Hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ.

Tung xong lại tung thêm như thế liên tục. Bồ Tát khi mới sinh. Có 500 các Ngọc nữ cõi Trời.

持諸天華所熏之油。詣向菩薩母前而立。安慰問訊發如是言：

Trì chư Thiên-hoa sở huân chi du. Nghệ hương Bồ-tát mẫu tiền nhi lập. An úy vấn tấn phát như thị ngôn：

Mang theo dầu thơm của các hoa cõi Trời. Hương tới ở trước mẹ của Bồ Tát mà đứng. An ủi thăm hỏi phát ra lời nói như thế：

善生菩薩無疲倦耶！菩薩初生時。有五百諸天玉女。Thiện sinh Bồ-tát vô bì quyền da！Bồ-tát sơ sinh thời. Hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ.

Thiện sinh ra Bồ Tát không mệt mỏi phải không！Bồ Tát khi mới sinh. Có 500 các Ngọc nữ cõi Trời.

持天塗香詣向菩薩母前而立。安慰問訊作如是言：

Trì Thiên đồ hương nghệ hướng Bồ-tát mẫu tiền nhi lập. An úy vấn tấn tác như thị ngôn :

Mang theo hương sáp cõi Trời hướng tới ở trước mẹ của Bồ Tát mà đứng. An ủi thăm hỏi phát ra lời nói như thế :

善生菩薩無疲倦耶！菩薩初生時。有五百諸天玉女。Thiện sinh Bồ-tát vô bì quyện da! Bồ-tát sơ sinh thời. Hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ.

Thiện sinh ra Bồ Tát không mệt mỏi phải không ! Bồ Tát khi mới sinh. Có 500 các Ngọc nữ cõi Trời.

持天種種寶微妙衣。詣向菩薩母前而立。安慰問訊作如是言：

Trì Thiên chủng chủng bảo vi diệu y. Nghệ hướng Bồ-tát mẫu tiền nhi lập. An úy vấn tấn tác như thị ngôn :

Mang theo đủ loại áo cõi Trời quý vi diệu. Hướng tới ở trước mẹ của Bồ Tát mà đứng. An ủi thăm hỏi phát ra lời nói như thế :

善生菩薩無疲倦耶！菩薩初生時。有五百諸天玉女。Thiện sinh Bồ-tát vô bì quyện da ! Bồ-tát sơ sinh thời. Hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ.

Thiện sinh ra Bồ Tát không mệt mỏi phải không ! Bồ Tát khi mới sinh. Có 500 các Ngọc nữ cõi Trời.

持天種種雜寶瓔珞。詣向菩薩母前而立。安慰問訊作如是言：



Trì Thiên chủng chủng tạp bảo anh lạc. Nghệ hương Bồ-tát mẫu tiền nhi lập. An úy vấn tấn tác như thị ngôn :

Mang theo đủ loại chuỗi ngọc quý hỗn tạp cõi Trời. Hương tới ở trước mẹ của Bồ Tát mà đứng. An úi thăm hỏi phát ra lời nói như thế :

善生菩薩無疲倦耶。菩薩初生時。有五百諸天玉女。Thiện sinh Bồ-tát vô bì quyện da. Bồ-tát sơ sinh thời hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ.

Thiện sinh ra Bồ Tát không mệt mỏi phải không ! Bồ Tát khi mới sinh. Có 500 các Ngọc nữ cõi Trời.

持天種種微妙音聲。詣向菩薩母前而立。安慰問訊作如是言 :

Trì Thiên chủng chủng vi diệu âm thanh. Nghệ hương Bồ-tát mẫu tiền nhi lập. An úy vấn tấn tác như thị ngôn :

Mang theo đủ loại âm thanh vi diệu cõi Trời. Hương tới ở trước mẹ của Bồ Tát mà đứng. An úi thăm hỏi phát ra lời nói như thế :

善生菩薩無疲倦耶！

菩薩初生時。此大地具十八相六種震動。

Thiện sinh Bồ-tát vô bì quyện da ! Bồ-tát sơ sinh thời. Thử Đại-địa cụ thập bát tướng, lục chủng chấn động.



Thiện sinh ra Bồ Tát không mệt mỏi phải không ! Bồ Tát khi mới sinh. Thế giới này đủ 18 kiểu 6 loại chấn động.

一切眾生皆受快樂。當於彼時無一眾生而生欲心。 Nhất thiết chúng sinh giai thụ khoái lạc. Đương ư bỉ thời vô nhất chúng sinh nhi sinh dục tâm.

Tất cả chúng sinh đều nhận vui sướng. Đúng lúc đó không có một chúng sinh mà sinh tâm ham Dục.

無復瞋恚及以愚癡。無慢無怖。無一眾生造惡業者。 Vô phục sân khuể cập dĩ ngu si. Vô mạn vô bố. Vô nhất chúng sinh tạo Ác-nghiệp giả.

Không trở lại thù hận giận hờn cùng với ngu si. Không kiêu mạn không sợ hãi. Không có một chúng sinh tạo ra Nghiệp ác.

一切病者皆悉得愈。飢者得食渴者得飲。皆令飽滿。 Nhất thiết bệnh giả giai tất đắc dĩ. Cơ giả đắc thực, khát giả đắc ẩm. Giai linh bão mãn.

Tất cả người bệnh hết thảy đều được khỏi. Người đói được ăn người khát được uống. Đều giúp cho no đủ thỏa mãn.

無所乏少。惛醉眾生皆得醒寤。狂者得正盲者得視。 Vô sở pháp thiếu. Hôn túy chúng sinh giai đắc tỉnh ngộ. Cuồng giả đắc chính, manh giả đắc thị.

Không có thiếu thốn. Chúng sinh mê muội đều được tỉnh ngộ. Cuồng điên được ngay thẳng, mù được nhìn thấy.

聾者得聞。不完具者皆得具足。貧者得財。

Lung giả đác văn. Bất hoàn cụ giả giai đác cụ túc. Bần giả đác tài.

Điếc được nghe thấy. Không đầy đủ được đầy đủ.

Nghèo được tiền của.

牢獄繫閉皆得解脫。地獄眾生皆得休息。

Lao ngục hệ bế giai đác Giải-thoát. Địa-ngục chúng sinh giai đác hưu túc.

Lao ngục giam hãm được Giải thoát. Chúng sinh của Địa ngục đều được dừng nghỉ.

畜生眾生除諸恐怖。餓鬼眾生皆得充足。

Súc sinh chúng sinh trừ chư khủng bố. Ngạ quỷ chúng sinh giai đác sung túc.

Chúng sinh thuộc loại Súc sinh trừ diệt các sợ hãi.

Chúng sinh thuộc loại Quỷ đói đều được no đủ.

菩薩初從右脇生時。有如是等無量無邊希奇之事。未曾有法。

Bồ-tát sơ tòng hữu hiệp sinh thời. Hữu như thị đấng vô lượng vô biên hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp.

Bồ Tát khi mới sinh từ sườn bên phải. Có như thế vô lượng vô biên việc kì lạ hiếm có. Pháp chưa từng có.

佛本行集經從園還城品第七上

Phật Bản Hạnh Tập Kinh Tông viên hoàn thành Phẩm đệ thất thượng.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật Phẩm thứ 7 phần đầu Từ vườn trở về thành.

爾時有一大臣國師。姓婆私吒名摩訶那摩。

Nhĩ thời hữu nhất đại thần Quốc-sư. Tính Bà-tư-tra danh Ma-ha-na-ma.

Khi đó có một Quốc sư đại thần. Họ là Bà Tư Tra, tên là Ma Ha Na Ma.

共諸國師婆羅門等。俱共往詣嵐毘尼園。

Cộng chư Quốc-sư Bà-la-môn đẳng. Câu cộng vãng nghê Lâm-tì-ni viên.

Cùng với các Quốc sư Bà La Môn. Đều cùng nhau đi tới vườn Lâm Tì Ni.

至彼園已在門外立。時婆私吒語諸國師婆羅門言：

Chí kỳ viên dĩ tại môn ngoại lập. Thời Bà-tư-tra ngữ chư Quốc-sư Bà-la-môn ngôn：

Tới vườn đó rồi đứng ở ngoài cửa. Thời Bà Tư Tra bảo với các Quốc sư Bà La Môn nói rằng：

汝觀於此大地何故如是震動？譬如乘船在於水上。

Nhữ quan ư thử Đại-địa hà cố như thị chấn động ? Thí như thừa thuyền tại ư thủy thượng.

Các Ngài xem ở Thế giới này do cái gì chấn động như thế ? Ví như ngồi trên thuyền ở trên mặt nước.

日月覆蔽失本光儀。狀如晝星纔有形影。

Nhật Nguyệt phúc tế thất bản quang nghi. Trạng như trú tinh tài hữu hình ảnh.

Che phủ mặt Trời mặt Trăng mất đi Quang sáng vốn có. Tình trạng như sao ban đêm vừa mới có hình ảnh.

一切樹木隨時開敷。於上空中清淨皦潔無諸雲翳。

Nhất thiết thụ mộc tùy thời khai phu. Ư thượng không trung Thanh tịnh kiêu khiết vô chư vân ế.

Tất cả cây cối theo thời mở rộng ra. Ở trên khoảng không Thanh tịnh sáng rõ tinh khiết không có các mây che phủ.

但聞雷聲。又虛空中澄靜朗曜而有殊妙微細香雨。

Đãn văn lôi thanh. Hựu hư không trung trừng tĩnh lãng diệu nhi hữu thù diệu vi tế hương vũ.

Chỉ nghe thấy tiếng sấm. Cũng lại ở trong khoảng không trong im lặng sáng chói lòa mà có mưa hương nhỏ vi diệu đặc biệt.

功德具足。自然而含八種之味。又從八方起微妙風。

Công Đức cụ túc. Tự nhiên nhi hàm bát chủng chi vị. Hựu tông bát phương khởi vi diệu phong.

Đầy đủ công Đức. Tự nhiên mà gồm có 8 loại vị. Cũng lại từ 8 phương sinh khởi gió vi diệu.

其風清涼。冷煖調適。一切諸方悉皆清淨。

Kỳ phong thanh lương. Lãn hoãn điều thích. Nhất thiết chư phương tất giai Thanh tịnh.

Gió đó sạch mát. Nóng lạnh điều hòa thích hợp. Tất cả các phương hết thảy đều Thanh tịnh.

無有烟雲塵霧黢黢。又虛空中無有人唱。

Vô hữu yên vân trần vụ thản thản. Hựu hư không trung vô hữu nhân xướng.

Không có mây khói sương mù bụi trần đen tối. Cũng lại ở trong khoảng không không có người ca lên.

自然而聞深梵之聲。復虛空中聞於種種諸天音樂。

Tự nhiên nhi văn thâm Phạm chi thanh. Phục hư không trung văn ư chủng chủng chư Thiên âm nhạc.

Tự nhiên mà nghe thấy âm thanh Phạm thâm sâu. Trái lại ở trong khoảng không nghe được đủ loại âm nhạc cõi Trời.

復聞天歌天讚天詠。雨天香華。日光雖曝不能令萎。

Phục văn Thiên ca, Thiên tán, Thiên vịnh. Vú thiên hương hoa. Nhật quang tuy bộc bất năng linh nuy.

Lại nghe thấy tiếng hát trên Trời, tiếng ca ngợi trên Trời, tiếng ngâm thơ trên Trời. Rắc hương hoa trên

Trời. Ánh nắng tuy mạnh không thể làm cho hoa khô héo.

時一國師報彼大臣婆私吒言：

此事雖然不足爲怪。何以故？

Thời nhất Quốc-sư báo bử đại thần Bà-tư-tra ngôn :

Thử sự tuy nhiên bất túc vi quái. Hà dĩ cố ?

Thời một Quốc sư trả lời đại thần Bà Tư Tra đó nói rằng : Việc này tuy nhiên chưa đủ quái lạ. Có là sao ?

地性如是。有何不祥。又一人言：

今此大地六種震動。

Địa tính như thị. Hữu hà bất tường. Hựu nhất nhân ngôn : Kim thử Đại-địa lục chủng chấn động.

Tính của đất như thế. Có cái gì không yên lành. Lại còn một người nói rằng : Hôm nay Thế giới này 6 loại chấn động.

虛空敞晃。隱蔽日光。猶如從來晝看星宿。復雨天花。

Hư không sảng hoảng. Ẩn tế Nhật quang. Do như tòng lai trú khán Tinh-tú. Phục vũ Thiên hoa.

Khoảng không mở rõ chói lòa. Ánh nắng ẩn núp. Giống như theo tới ban ngày xem xét Tinh tú. Lại mưa hoa trên Trời.

眾光雖照不能令異。甚爲希奇。其婆私吒共彼國師議是事時。

Chúng quang tuy chiếu bất năng linh dị. Thậm vi hi kì.  
Kỳ Bà-tư-tra cộng bỉ Quốc-sư nghị thị sự thời.

Các ánh sáng tuy chiếu soi không thể làm cho khác.  
Rất là kì lạ hiếm có. Bà Tư Tra đó cùng với Quốc sư  
kia khi bàn luận việc đó.

時彼園中有一女人。從嵐毘尼疾走而出。來到門外。  
Thời kỳ viên trung hữu nhất nữ nhân. Tòng Lâm-tì-ni  
tật tẩu nhi xuất. Lai đảo môn ngoại.

Thời trong vườn đó có 1 cô gái. Từ Lâm Tì Ni chạy  
nhanh mà đi ra. Tới nơi bên ngoài cửa.

時彼女人至門外已。見婆私吒及以國師。歡喜踊躍不  
能自勝。

Thời bỉ nữ nhân chí môn ngoại dĩ. Kiến Bà-tư-tra cập  
dĩ Quốc-sư. Hoan hỉ dũng được bất năng tự thắng.

Thời cô gái đó đã tới bên ngoài cửa. Nhìn thấy Bà Tư  
Tra cùng với Quốc sư. Vui mừng dũng mãnh không  
thể tự hơn được.

語婆私吒及國師言：諸釋種子。汝可速往至大王所。  
Ngữ Bà-tư-tra cập Quốc-sư ngôn：Chư Thích chủng  
tử. Nhữ khả tốc vãng chí Đại-vương sở.

Bảo với Bà Tư Tra và Quốc sư nói rằng：Các người họ  
tộc Thích. Ngài có thể nhanh đi tới nơi ở của Đại  
Vương.



是時大臣及國師等見彼女人作如是言。兼復歡喜不能自勝。

Thị thời đại thần cập Quốc-sư đặng kiến bỉ nữ nhân tác như thị ngôn. Kiêm phục hoan hỉ bất năng tự thắng.

Khi đó đại thần và các Quốc sư nhìn thấy cô gái đó làm lời nói như thế. Lại kèm theo vui mừng không thể tự hơn được.

問彼女言：

汝令我等至大王所。當何聞徹爲奏歡喜疑怪恐怖不祥事乎！

Vấn bỉ nữ ngôn : Nhữ lệnh Ngã đặng chí Đại-vương sở. Đương hà văn triệt vi tấu hoan hỉ nghi quái khủng bố bất tường sự hô !

Hỏi cô gái đó nói rằng : Cô bảo chúng ta đến nơi ở của Đại Vương. Cần nghe rõ cái gì để tâu trình vui mừng nghi hoặc kì quái sợ hãi việc không lành chẳng !

彼女報言：汝釋種子。我今白汝一大慶幸歡喜之事。

Bỉ nữ báo ngôn : Nhữ Thích chúng tử. Ngã kim bạch Nhữ nhất đại khánh hạnh hoan hỉ chi sự.

Cô gái đó trả lời nói rằng : Ngài người họ Thích. Tôi nay báo cáo Ngài một việc hạnh phúc vui mừng lớn.

其摩訶那及國師等問彼女言：有何喜慶？彼女答言：



Kỳ Ma-ha-na cập Quốc-sư đặng vấn bử nữ ngôn : Hữu hà hỉ khánh ? Bử nữ đáp ngôn :

Ma Ha Na đó cùng với các Quốc sư hỏi cô gái đó nói rằng : Có vui mừng gì ? Cô gái đó trả lời nói rằng :

國大夫人產一童子。端正可愛世間少雙。

Quốc Đại Phu-nhân sản nhất Đồng-tử. Đoan chính khả ái Thế-gian thiếu song.

Phu nhân lớn của đất nước đã sinh một Cậu bé. Đoan chính đáng yêu Thế gian không có hai.

然此童子直是真天。所以處處散於天花。

Nhiên thử Đồng-tử trực thị chân Thiên. Sở dĩ xú xú tán ư Thiên hoa.

Tuy nhiên Cậu bé này đúng là Trời chân thực. Do vì khắp nơi rắc xuống với hoa Trời.

放天光明。時大臣等。聞是語已。心大歡喜。

Phóng Thiên Quang-minh. Thời đại thần đặng văn thị ngữ dĩ. Tâm đại hoan hỉ.

Phóng ra Quang sáng trên Trời. Thời các đại thần nghe lời nói đó xong. Tâm rất vui mừng.

踊躍充遍不能自勝。是時大臣即解眾寶妙好瓔珞。

Dũng dục sung biến bất năng tự thắng. Thị thời đại thần tức giải chúng bảo diệu hảo anh lạc.

Dũng mãnh biến ra khắp thân không thể tự hơn được. Khi đó đại thần tức thì tháo các chuỗi ngọc báu tốt vi diệu.

賜彼女人。爲聞如是歡喜事故。解賜已後更復思惟。Tứ bỉ nữ nhân. Vị văn như thị hoan hỷ sự cố. Giải tứ dĩ hậu cánh phục tư duy.

Đưa cho cô gái đó. Do vì nghe được việc vui mừng như thế. Tháo ra đưa cho xong sau lại thêm suy nghĩ.

今此女人是王宮內時幸之人。王見是女極大愛敬。

Kim thử nữ nhân thị Vương cung nội thời hạnh chi nhân. Vương kiến thị nữ cực đại ái kính.

Nay cô gái này là quan nội cung của Vương thời là người Đức hạnh. Vương nhìn thấy cô gái đó rất là yêu kính.

我今解身瓔珞賜與。後脫爲患。即還收取取已轉持。

Ngã kim giải thân anh lạc tứ dĩ. Hậu thoát vi hoạn.

Tức hoàn thu thủ thủ dĩ chuyển trì.

Ta nay tháo chuỗi ngọc trên thân ban cho. Sau này rơi ra là hoạn nạn. Tức thời cầm lấy thu trở lại, cầm xong chuyển giữ.

施彼國師。捨已呪願。作如是言：

今以瓔珞施於國師。

Thí bỉ Quốc-sư. Xả dĩ chú nguyện. Tác như thị ngôn：

Kim dĩ anh lạc thí ư Quốc-sư.

Ban cho Quốc sư đó. Buông bỏ xong chú nguyện. Làm lời nói như thế : Nay đem chuỗi ngọc này Bồ thí cho Quốc sư.

所有功德迴施彼女。以何因緣聞喜事故。

Sở hữu công Đức hồi thí bử nữ. Dĩ hà Nhân-duyên văn hỉ sự cố.

Tất cả công Đức hồi hướng ban cho cô gái đó. Do vì Nhân duyên gì nghe được việc vui mừng.

時彼大臣摩訶那摩語於國師婆羅門言：

Thời bử đại thần Ma ha-na-ma ngữ ư Quốc-sư Bà-la-môn ngôn :

Thời đại thần Ma Ha Na Ma đó bảo với Quốc sư Bà La Môn nói rằng :

大婆羅門！汝今可還向大王所。奏是喜事。

Đại Bà-la-môn ! Nhữ kim khả hoàn hướng Đại-vương sở. Tấu thị hỉ sự.

Bà La Môn lớn ! Ngài nay có thể trở về nơi ở của Đại Vương. Tâu lại việc vui đó.

時大摩那發遣於彼婆羅門已。更復重問彼女人言：

Thời đại Ma Na phát khiển ư bử Bà-la-môn dĩ. Cánh phục trùng văn bử nữ nhân ngôn :

Thời đại thần Ma Na phát ra lệnh sai khiến Bà La Môn đó xong. Lại hỏi thêm cô gái đó nói rằng :

汝先語我國大夫人產童子者。是天似天。

Nhữ tiên ngữ Ngã quốc Đại Phu-nhân sản Đồng-tử giả.  
Thị Thiên tự Thiên.

Cô trước tiên nói về Phu nhân lớn của đất nước ta  
sinh ra Cậu bé. Là Trời giống như Trời.

放天光明。汝復更見有何異相。時彼女人答大臣言：  
Phóng Thiên Quang-minh. Nhữ phục cánh kiến hữu hà  
dị tướng. Thời bỉ nữ nhân đáp đại thần ngôn：

Phóng ra Quang sáng Trời. Cô lại có nhìn thấy thêm  
cánh khác ra sao. Thời cô gái đó trả lời đại thần nói  
rằng：

唯願善聽！彼童子者相貌過人。有大威德。

Duy nguyện thiện thính！Bỉ Đồng-tử giả tướng mạo  
quá nhân. Hữu đại Uy-đức.

Mong nguyện lắng nghe！Cậu bé đó tướng mạo hơn  
người. Có uy Đức lớn.

致令摩耶國大夫人立地之時。童子自然從右脇出。

Trí linh Ma-da Quốc Đại Phu-nhân lập địa chi thời.

Đồng-tử tự nhiên tòng hữu hiệp xuất.

Khi giúp cho Ma Da Phu nhân lớn của Đất nước đứng  
ở trên đất. Cậu bé tự nhiên từ sườn bên phải bước ra.

國大夫人胸脇腰身不破不缺。童子生時一切諸天從於  
虛空。

Quốc Đại Phu-nhân hung hiệp yêu thân bất phá bất  
khuyết. Đồng-tử sinh thời nhất thiết chư Thiên tòng ư  
hư không.

Thân lưng sườn ngực Phu nhân lớn của Đất nước  
không phá không sút mẻ. Khi Cậu bé sinh ra tất cả các  
Trời từ trong khoảng không.

持好細妙迦尸迦衣。周匝遍裹於童子身。持向母前。  
Trì hảo tế diệu Ca-thi-ca y. Châu táp biến khoả ư  
Đồng-tử thân. Trì hướng mẫu tiền.

Đem theo áo cõi Trời nhỏ tốt đẹp vi diệu. Vòng quanh  
biến khắp quấn lấy thân của Cậu bé. Mang tới trước  
mẹ.

作如是語。國大夫人當自慶幸。倍生歡喜。

Tác như thị ngữ. Quốc Đại Phu-nhân đương tự khánh  
hạnh, bội sinh hoan hỉ.

Làm lời nói như thế. Phu nhân lớn của Đất nước nên  
tự hạnh phúc, bội phần vui mừng.

何以故？今大夫人產育聖子。當是童子初欲出時。

Hà dĩ cố ? Kim Đại Phu-nhân sản dục Thánh-tử.

Đương thị Đồng-tử sơ dục xuất thời.

Cớ là sao ? Nay Phu nhân lớn sinh dưỡng người  
Thánh. Đúng là Cậu bé khi mới muốn sinh.

仰觀母脇而說是言：我從今日不復更受母人之胎。

Ngưỡng quan mẫu hiếp nhi thuyết thị ngôn : Ngã tòng kim nhật bất phục cánh thụ mẫu nhân chi thai.

Ngược lên quan sát sườn của mẹ mà nói lời như thế : Ta từ ngày nay không trở lại nhận thêm thai của người mẹ.

此即是我最後邊身。從是已去。我當作佛。

Thử tức thị Ngã tối hậu biên thân. Tòng thị dĩ khứ.

Ngã đương tác Phật.

Đây tức thì là thân giới hạn cuối cùng của Ta. Theo đó đã qua đi. Ta sẽ làm Phật.

即立於地無人扶持。即行七步足所履處。皆生蓮華。

Tức lập ư địa vô nhân phù trì. Tức hành thất bộ túc sở lý xứ. Giai sinh Liên-hoa.

Tức thì đứng ở trên đất không có người nâng đỡ. Liền đi 7 bước, nơi được chân đạp lên. Đều sinh ra hoa Sen.

一切四方正眼觀視。目不暫瞬。不驚不怖。

Nhất thiết tứ phương chính nhãn quan thị. Mục bất tạm thuấn. Bất kinh bất bố.

Mắt quan sát tất cả 4 phương chính. Mắt không tạm chớp. Không hoảng không sợ.

正立東面言辭辯淨。字句圓滿非如孩童。而說是言：

Chính lập Đông diện ngôn từ biện tịnh. Tự cú viên mãn phi như hài đồng. Nhi thuyết thị ngôn :

Đứng chính diện phương Đông lời nói Thanh tịnh. Câu chữ đầy đủ không phải như trẻ thơ. Mà đọc lời nói đó :

於諸世間我爲最勝。我當濟拔一切生死煩惱根本。

Ư chư Thế gian Ngã vi tối thắng. Ngã đương tế bạt nhất thiết sinh tử phiền não căn bản.

Ở các Thế gian Ta là cao nhất. Ta đang cứu giúp rút bỏ gốc rễ Phiền não sinh chết của tất cả chúng sinh.

童子在彼所立地處。以是童子身清淨故。從虛空中。

Đồng-tử tại bỉ sở lập địa xứ. Dĩ thị Đồng-tử thân Thanh tịnh cố. Tòng hư không trung.

Cậu bé ở nơi đất được đứng đó. Do vì thân của Cậu bé đó Thanh tịnh. Từ trong khoảng không.

二水注下一煖一冷。復持金床令童子坐。

Nhị thủy chú hạ. Nhất noãn nhất lãnh. Phục trì kim sàng, linh Đồng-tử tọa.

Hai giòng nước phun xuống, một nóng một lạnh. Lại đem tới giường bằng vàng giúp cho Cậu bé ngồi xuống.

澡浴其身。童子生已身放光明。障蔽日月。

Táo dục kỳ thân. Đồng-tử sinh dĩ thân phóng Quang-minh. Chương tế Nhật Nguyệt.

Tắm rửa thân của người đó. Cậu bé sinh ra xong thân phóng ra Quang sáng. Che phủ ánh mặt Trời mặt Trăng.

上界諸天持其白蓋。真金爲柄大如車輪。

Thượng giới chư Thiên trì kỳ bạch cái. Chân kim vi bính đại như xa luân.

Các cõi Trời bên trên mang theo lọng trắng của họ. Vàng mười làm tay cầm to như bánh xe.

住虛空中。又有諸天手持白拂。眾寶爲柄搖童子上。

Trụ hư không trung. Hựu hữu chư Thiên thủ trì bạch phát. Chúng bảo vi bính dao Đồng-tử thượng.

Ở trong khoảng không. Lại có các Trời tay cầm phát trắng. Các báu vật làm tay cầm quạt lên Cậu bé.

又虛空中一切音樂不鼓自鳴。復聞無量無邊微妙歌詠之聲。

Hựu hư không trung nhất thiết âm nhạc bất cổ tự minh. Phục văn vô lượng vô biên vi diệu ca vịnh chi thanh.

Lại còn ở trong khoảng không tất cả âm nhạc không đánh tự kêu. Lại nghe thấy vô lượng vô biên âm thanh ca hát ngâm vịnh vi diệu.

又雨香花處處遍滿。日光雖照鮮潔如常。不能令異。

Hựu vũ hương hoa xứ xứ biến mãn. Nhật quang tuy chiếu tiên khiết như thường. Bất năng linh dị.



Lại còn mưa hương hoa biển ra đầy ắp khắp nơi. Ánh nắng tuy chiếu mát mẻ tinh khiết như thường. Không thể làm khác.

爾時大臣摩訶那摩聞此語已。即自思惟希有希有。Nhĩ thời đại thần Ma-ha-na-ma văn thử ngữ dĩ. Tức tự tư duy hi hữu hi hữu.

Khi đó đại thần Ma Ha Na Ma nghe lời nói này xong. Tức thời tự suy nghĩ hiếm có, hiếm có.

於此惡時而感大士出興於世。我今應當自往淨飯大王之所。

Ư thử ác thời nhi cảm Đại-sĩ xuất hưng ư thế. Ngã kim ứng đương tự vãng Tịnh Phạn Đại-vương chi sở.

Ở thời ác này mà cảm động Đại Sĩ xuất hiện ở đời. Ta nay cần phải tự đi tới nơi ở của Đại Vương Tịnh Phạn. 奏聞如是希有之事。時彼大臣取善調馬。行疾如風駕馭寶車。

Tấu văn như thị hi hữu chi sự. Thời bỉ đại thần thủ thiện điều mã. Hành tật như phong giá ngự bảo xa. Tâu lại nghe thấy việc hiếm có như thế. Thời đại thần đó cầm lấy ngựa thuần dưỡng tốt. Chạy nhanh như gió đóng vào xe quý.

從嵐毘尼園門外發。徑至於彼迦毘羅城。未見於王。Tòng Lâm-tì-ni viên môn ngoại phát. Kính chí ư bỉ Ca-tì-la thành. Vị kiến ư Vương.

Từ bên ngoài cửa vườn Lâm Tì Ni xuất phát. Thẳng tới thành Ca Tì La đó. Chưa nhìn thấy Vương.

在先搗打歡喜之鼓。盡其身力而扣擊之。時淨飯王坐寶殿上。

Tại tiên qua đả hoan hỷ chi cổ. Tận kỳ thân lực nhi khẩu kích chi. Thời Tịnh-phạn Vương tọa bảo điện thượng.

Ở trước trống đánh việc vui mừng. Hết lực thân của mình mà khua gõ. Thời Vương Tịnh Phạn ngồi trên điện báu.

輔相弼諧治理國政。群臣卿士百辟官僚。或後或前左右圍繞。

Phụ tướng bật hài trị lý quốc chính. Quần thần khanh sĩ bách tích quan liêu. Hoặc hậu hoặc tiền tả hữu vi nhiều.

Phụ tướng giúp cho hài hòa quản lý việc của quốc gia. Quần thần khanh sĩ trăm hình pháp quan lại cùng triều. Hoặc trước hoặc sau vây quanh hai bên trái phải.

皆悉聞彼歡喜鼓聲。時王驚問諸群臣言：卿諸臣等！  
Giai tất văn bỉ hoan hỷ cổ thanh. Thời Vương kinh vấn chư quần thần ngôn : Khanh chư thần đẳng !

Tất cả đều nghe âm thanh của trống vui mừng đó.  
Thời Vương kinh hãi hỏi các quần thần nói rằng :  
Khanh các đại thần !

是誰忽然敢能擊我昔蔗種門歡喜之鼓。盡其力打出是大聲。

Thị thùy hốt nhiên cảm năng kích Ngã Cam-giá chủng môn hoan hỉ chi cổ. Tận kỳ lực đả xuất thị đại thanh. Là ai đột nhiên dám có thể đánh loại trống vui mừng của họ tộc Cam Giá của Ta. Đánh hết lực của họ xuất ra âm thanh lớn như thế.

時守門臣前白王言：大王當知！王之大臣婆私吒。

Thời thủ môn thần tiền bạch Vương ngôn : Đại-vương đương tri ! Vương chi đại thần Bà-tư-tra.

Thời quan coi cửa tiến lên báo cáo Vương nói rằng :  
Đại Vương cần biết ! Đại thần Bà Tư Tra của Vương.

姓摩訶那摩駕四馬車。迅疾如風從嵐毘尼園門外來。

Tính Ma-ha-na-ma giá tứ mã xa. Tấn tạt như phong tòng Lâm-tì-ni viên môn ngoại lai.

Họ Ma Ha Na Ma xe 4 ngựa kéo. Chạy nhanh như gió từ ngoài cửa vườn Lâm Tì Ni tới.

忽跳下車盡其身力。即擊大王歡喜之鼓。更無言語。

Hốt khiêu hạ xa tận kỳ thân lực. Tức kích Đại-vương hoan hỉ chi cổ. Cảnh vô ngôn ngữ.

Đột nhiên nhảy xuống xe hết sức của thân thân ông.  
Tức thì đánh trống vui mừng của Đại Vương. Còn  
không nói thêm lời nào.

直云我今欲見大王。時淨飯王語諸臣言：有何喜事？

Trực vân Ngã kim dục kiến Đại-vương. Thời Tịnh-  
phạn Vương ngữ chư thần ngôn : Hữu hà hỉ sự ?

Trực tiếp cùng với Thần nay muốn gặp Đại Vương.

Thời Vương Tịnh Phạn bảo các quần thần nói rằng :  
Có việc vui gì ?

宜速喚彼婆私吒姓釋種。大臣摩訶那摩。來急到我前  
。

Nghi tốc hoán bỉ Bà-tư-tra tính Thích chủng. Đại thần  
Ma ha-na-ma lai cấp đáo Ngã tiền.

Nên nhanh gọi giòng tộc Thích họ Bà Tư Tra đó. Đại  
thần Ma Ha Na Ma tới ngay ở phía trước Ta.

臣奉王勅白言：大王！

謹依教命。星速往喚彼釋大臣摩訶那摩。

Thần phụng Vương sắc bạch ngôn : Đại-vương ! Cần y  
giáo mệnh tinh tốc vãng hoán bỉ Thích đại thần Ma-  
ha-na-ma.

Thần vâng theo lệnh của Vương báo cáo nói rằng : Đại  
Vương ! Cần thận dựa vào giáo lệnh, nhanh đi tới gọi  
Thích Ma Ha Na Ma đại thần đó.

勒令急疾到於王所。時摩訶那摩聞王勅已。即至王前高聲唱言：

Lặc lệnh cấp tạt đáo ư Vương sở. Thời Ma-ha-na-ma văn Vương sắc dĩ. Tức chí Vương tiền cao thanh xướng ngôn :

Lệnh phải nhanh gấp tới nơi ở của Vương. Thời Ma Ha Na Ma nghe xong lệnh của Vương. Tức thì tới trước Vương cao giọng kêu lên nói rằng :

願王常勝。願王常尊。今奉此言。增益身力。

Nguyện Vương thường thắng. Nguyện Vương thường tôn. Kim phụng thử ngôn tăng ích thân lực.

Nguyện Vương thường thắng lợi. Nguyện Vương thường tôn quý. Nay cung kính nói điều này tăng ích lực của thân.

時淨飯王聞此語已。告大那摩釋種大臣。作如是言：

Thời Tịnh-phạn Vương văn thử ngữ dĩ. Cáo Đại Na-ma Thích chủng đại thần. Tác như thị ngôn :

Thời Vương Tịnh Phạm nghe xong lời nói này. Bảo đại thần giòng tộc Thích Đại Na Ma. Làm lời nói như thế :

汝釋大臣！何故忽遽速疾而來？盡於身力打歡喜鼓。

Nhữ Thích đại thần ! Hà cố hốt cự tốc tạt nhi lai ? Tận ư thân lực đả hoan hỉ cổ.

Khanh Thích đại thần ! Vì sao đột nhiên từ xa nhanh chóng mà tới ? Dùng hết sức của bản thân đánh trống vui mừng.

時彼大臣摩訶那摩即報王言：

Thời bỉ đại thần Ma-ha-na-ma tức báo Vương ngôn :  
Thời đại thần Ma Ha Na Ma đó tức thời trả lời Vương nói rằng :

彼天臂城嵐毘尼園。大王夫人在中遊戲。於彼樹下生一童子。

Bỉ Thiên-tý thành Lâm-tì-ni viên Đại-vương Phu-nhân tại trung du hí. Ư bỉ thụ hạ sinh nhất Đồng-tử.

Vườn Lâm Tì Ni thành Thiên Tý đó Phu nhân của Đại Vương du chơi ở trong. Ở dưới cây đó sinh ra một Cậu bé.

身黃金色其狀似天。乃至端政放天光明。

Thân hoàng kim sắc kỳ trạng tựa Thiên. Nãi chí đoan chính phóng Thiên Quang-minh.

Thân sắc vàng mười, hình dáng của Cậu bé tựa như người Trời. Thậm chí đoan chính phóng ra Quang sáng cõi Trời.

時淨飯王復更重問審實相好。其事云何？

Thời Tịnh-phạn Vương phục cánh trọng vấn thẩm thực Tướng-Hảo. Kỳ sự vân hà ?

Thời Vương Tịnh Phạn lại hỏi thêm tử mĩ Tướng Hảo thực. Việc đó như thế nào ?

時彼大臣復報王言：夫人立地乃至右脇不裂不壞。

Thời bĩ đại thần phục báo Vương ngôn : Phu-nhân lập địa nãi chí hữu hiếp bất liệt bất hoại.

Thời đại thần đó lại trả lời Vương nói rằng : Phu nhân đứng trên đất thậm chí sườn bên phải không rách không hỏng.

童子生已自立於地。諸天各持迦尸迦衣遍裹其身。

Đồng-tử sinh dĩ tự lập ư địa. Chư Thiên các trì Ca-thi-ca y biến khoả kỳ thân.

Cậu bé đi ra xong tự đứng trên đất. Các Trời họ mang tới áo cỡi Trời biến khắp quấn lấy thân Cậu bé.

仰觀母脇。口如是言：

我當作佛。拔斷生死苦惱根本。

Ngưỡng quan mẫu hiếp. Khẩu như thị ngôn : Ngã đương tác Phật. Bạt đoạn sinh tử khổ não căn bản.

Ngược nhìn lên sườn của mẹ. Miệng nói như thế : Ta sẽ làm Phật. Rút bỏ đoạn trừ gốc rễ sinh chết khổ não.

凈洗放光障蔽日月。樹木藥草依時開華。

Táo tẩy phóng quang chướng tế Nhật Nguyệt. Thụ mộc dược thảo y thời khai hoa.

Tắm rửa phóng ra quang sáng che phủ mặt Trời mặt Trăng. Cây cối cỏ cây thuốc thời dựa vào nở hoa.



虛空諸天持白蓋拂。搖童子。上。虛空雷聲。微細天雨。

Hư không chư Thiên trì bạch cái phát. Dao Đồng-tử thượng. Hư không lôi thanh. Vi tế Thiên vũ.

Khoảng không các Trời mang theo phát lọng trắng. Quạt lên trên Cậu bé. Tiếng sấm trong khoảng không. Mưa Trời nhỏ nhẹ.

涼風四來。

不見其形。梵響樂音。不鼓自唱華照不萎。

Lương phong tứ lai. Bất kiến kỳ hình. Phạm hưởng nhạc âm bất cổ tự xướng, hoa chiếu bất nuy.

Gió mát 4 phương thổi tới. Không nhìn thấy hình của họ. Âm nhạc Phạm lan tỏa không đánh tự kêu, hoa chiếu không khô héo.

如上所說。一一次第具諮白王。大王當知！

Như thượng sở thuyết. Nhất nhất thứ đệ cụ tư bạch Vương. Đại-vương đương tri !

Như nói ở phần trên. Từng việc lần lượt báo cáo đầy đủ với Vương. Đại Vương cần biết !

我見是等希有之事。是故我今以歡喜緣擊歡喜鼓。

Ngã kiến thị đẳng hi hữu chi sự. Thị cố Ngã kim dĩ hoan hỷ, duyên kích hoan hỷ cổ.

Thần nhìn thấy việc hiếm có như thế. Vì thế Thần nay lấy làm vui mừng, duyên đó đánh trống vui mừng.



敢遍告知。時彼大臣復持諸天供養餘華。敬奉大王。  
Cảm biến cáo tri. Thời bỉ đại thần phục trì chư Thiên  
cung dưỡng dư hoa. Kính phụng Đại-vương.

Dũng cảm biến ra báo cho biết. Thời đại thần đó lại  
đem theo hoa khác cúng dưỡng của các Trời. Kính  
dâng lên Đại Vương.

如是備說。時淨飯王聞是語已。告大臣言：

Như thị bị thuyết. Thời Tịnh-phạn Vương văn thị ngữ  
dĩ. Cáo đại thần ngôn :

Nói đầy đủ như thế. Thời Vương Tịnh Phạn nghe xong  
lời đó. Báo với các đại thần nói rằng :

汝既持是歡喜之事。白我令知。如汝深心欲求何願？

Nhữ ký trì thị hoan hỷ chi sự. Bạch Ngã linh tri. Như  
Nhữ thâm tâm dục cầu hà nguyện ?

Khanh đã đem tới việc vui mừng đó. Báo cáo giúp cho  
Ta biết. Như tâm thâm sâu của Khanh muốn cầu  
nguyện cái gì ?

我當盡與隨意不違。其婆私吒大臣答言：

臣蒙王恩無所乏少。

Ngã đương tận dữ tùy ý bất vi. Kỳ Bà-tư-tra đại thần  
đáp ngôn : Thần mông Vương ân vô sở phạp thiếu.

Ta sẽ tùy ý cho hết không làm trái ý. Đại thần Bà Tư  
Tra đó trả lời nói rằng : Thần được ân của Vương  
không có thiếu thốn.

時淨飯王復告大臣。法當乞願必當相與。

Thời Tịnh-phạn Vương phục cáo đại thần. Pháp đương khát nguyện tất đương tương dữ.

Thời Vương Tịnh Phạn lại bảo với đại thần. Pháp đang cầu nguyện nhất định cần ban cho.

大臣復更重白王言：願王歡喜。臣蒙王恩無所乏少。

Đại thần phục cánh trọng bạch Vương ngôn : Nguyện Vương hoan hỉ. Thần mừng Vương ân vô sở pháp thiếu.

Đại thần lại báo cáo thêm Vương nói rằng : Nguyện Vương vui mừng. Thần được ân của Vương không có thiếu thốn.

時淨飯王復告大臣。汝今不應違於王勅。

Thời Tịnh-phạn Vương phục cáo đại thần. Nhữ kim bất ưng vi ư Vương sắc.

Thời Vương Tịnh Phạn lại bảo với đại thần. Khanh nay không nên ngược lại sắc lệnh của Ta.

要須乞願。我當與汝。時婆私吒大臣白言：大王！

Yếu tu khát nguyện. Ngã đương dữ Nhữ. Thời Bà-tư-tra đại thần bạch ngôn : Đại-vương !

Cần cầu nguyện cốt yếu. Ta sẽ cho Khanh. Thời đại thần Bà Tư Tra báo cáo nói rằng : Đại Vương !

若當必定歡喜。乞臣願者唯願大王。

Nhược đương tất định hoan hỉ. Khất thần nguyện giả duy nguyện Đại-vương.

Nếu cần nhất định vui mừng. Thần cầu nguyện chỉ mong cầu Đại Vương.

聽臣奉事太子左右。隨時給侍。所以者何？

Thính thần phụng sự Thái-tử tả hữu. Tùy thời cấp thị. Sở dĩ giả hà ?

Thần nghe theo phụng sự hai bên Thái Tử. Theo thời cung cấp trợ giúp. Có là sao ?

此之童子今既生已必定還續昔蔗日種。

Thử chi Đồng-tử kim ký sinh dĩ tất định hoàn tục Cam-giá nhật chủng.

Cậu bé này nay đã sinh ra rồi nhất định lại kế tục giòng tộc Nhật Cam Giá.

轉輪聖王苗裔不絕。時淨飯王報大臣言：

Chuyển luân Thánh Vương miêu duệ bất tuyệt. Thời Tịnh-phạn Vương báo đại thần ngôn :

Giòng tộc Chuyển luân Thánh Vương con cháu không dứt tuyệt. Thời Vương Tịnh Phạn trả lời đại thần nói rằng :

善知時者隨意所樂。時淨飯王告諸臣言：汝等大臣！

Thiện tri thời giả tùy ý sở lạc. Thời Tịnh-phạn Vương cáo chư Thần ngôn : Nhữ đẳng đại thần !

Người thiện không coi thường lời nói tùy ý được vui sướng. Thời Vương Tịnh Phạn bảo các đại thần nói rằng : Các Ngài đại thần !

應當如彼婆私吒臣之所典掌國法吉祥。

Ứng đương như bử Bà-tư-tra thần chi sở điển chưởng quốc Pháp cát tường.

Cần phải như đại thần Bà Tư Tra đó, nếu yên lành cầm giữ chuẩn mực Pháp của quốc gia.

次第具錄勿令缺減。時淨飯王告大那摩釋大臣言：

Thứ đệ cụ lục vật linh khuyết giảm. Thời Tịnh-phạn Vương cáo Đại Na-ma Thích đại thần ngôn :

Lần lượt đầy đủ không làm cho thiếu giảm. Thời Vương Tịnh Phạn bảo Thích Đại Na Ma đại thần nói rằng :

大臣！

汝來我國。既生如是太子。今當為是勝上太子。

Đại thần ! Nhữ lai Ngã quốc. Kỳ sinh như thị Thái-tử.

Kim đương vi thị thắng thượng Thái-tử.

Đại thần ! Khanh tới nước của Ta. Đã sinh Thái Tử như thế. Nay đang vì Thái Tử tối cao đó.

作於生法。時淨飯王大威德力。以王威神諸臣百官。

Tác ư sinh Pháp. Thời Tịnh-phạn Vương đại uy Đức lực. Dĩ Vương uy thần chư thần bá quan.

Tạo được Pháp sinh ra. Thời Vương Tịnh Phạn lực uy Đức lớn. Dùng uy Thần của Vương các quần thần bá quan.

左右圍繞猶如半月。左右侍立及摩訶那摩諸大臣等。Tả hữu vi nhiều do như bán Nguyệt. Tả hữu thị lập cập Ma-ha-na-ma chư đại thần đẳng.

Vây quanh 2 bên phải trái giống như nửa vành Trăng. Tả hữu 2 bên đứng trợ giúp cùng với Ma Ha Na Ma các đại thần đó.

發向於彼嵐毘尼園。欲迎菩薩。至其中路。

Phát hướng ư bỉ Lâm-tì-ni viên. Dục nghênh Bồ-tát. Chí kỳ trung lộ.

Phát khởi hướng tới vườn Lâm Tì Ni đó. Muốn nghênh đón Bồ Tát. Đi tới nửa đường.

時淨飯王告摩訶那摩及大臣言：汝等大臣！

我聞生子。

Thời Tịnh-phạn Vương cáo Ma-ha-na-ma cập đại thần ngôn : Nhữ đẳng đại thần ! Ngã văn sinh tử.

Thời Vương Tịnh Phạn bảo với Ma Ha Na Ma các đại thần nói rằng : Các Ngài đại thần ! Ta nghe sinh được con trai.

復見如是希有之事未曾有法。豈不歡喜覆自憂愁。

Phục kiến như thị hi hữu chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Khải bất hoan hỉ, phúc tự ưu sầu.

Lại nhìn thấy việc kì lạ hiếm có như thế. Pháp chưa từng có. Sao lại không vui mừng che phủ tự ưu sầu.

摩訶那摩大臣復言：大王！要當歡喜自慶不須懷愁。

Ma-ha-na-ma đại thần phục ngôn : Đại-vương ! Yếu đương hoan hỉ tự khánh bất tu hoài sầu.

Ma Ha Na Ma đại thần lại nói rằng : Đại Vương ! Chủ yếu cần vui mừng tự hạnh phúc không cần lo âu.

何以故？天人所生。有如是法不可思議大希有事。

Hà dĩ cố ? Thiên Nhân sở sinh. Hữu như thị Pháp bất khả tự nghị đại hi hữu sự.

Cớ là sao ? Người Trời được sinh. Có Pháp như thế không thể nghĩ bàn việc rất hiếm có.

大王可不聞。往昔有一婆羅門名多虱吒迦華生。

Đại-vương khả bất văn. Vãng tích hữu nhất Bà-la-môn danh Đa-sắt-tra Ca-hoa-sinh.

Đại Vương có thể chưa nghe. Xưa kia có một Bà La Môn tên là Đa Sắt Tra Ca Hoa Sinh.

彼生已後不從人學。自然能解四種毘陀。

Bỉ sinh dĩ hậu bất tòng nhân học. Tự nhiên năng giải tứ chủng Tì-đà.

Sau khi người đó sinh ra học không từ người. Tự nhiên có thể hiểu 4 loại luận Tì Đà.

又復大王可不聞。於往昔有一頂生之王。

Hựu phục Đại-vương khả bất văn. Ư vãng tích hữu nhất Đỉnh-sinh chi Vương.

Lại còn Đại Vương có thể chưa nghe. Từ xa xưa có một Vương Đỉnh Sinh.

從父頂生生已還如孩童一種。漸漸長大王四天下。

Tòng phụ đỉnh sinh sinh dĩ hoàn như hài đồng nhất chủng. Tiệm tiệm trưởng Đại-vương tứ Thiên hạ.

Từ đỉnh đầu của cha sinh ra, đã sinh ra hoàn toàn giống như một cậu bé. Dần dần lớn lên Đại Vương 4 Thiên hạ.

又復大王可不聞。於往昔有一王名毘迦。從父掌生非母腹出。

Hựu phục Đại-vương khả bất văn. Ư vãng tích hữu nhất Vương danh Tì-ca. Tòng phụ chưởng sinh phi mẫu phúc xuất.

Lại còn Đại Vương có thể chưa nghe. Từ xa xưa có một Vương tên là Tì Ca. Từ bàn tay của cha sinh ra không phải bụng của mẹ sinh ra.

又復大王可不聞。於往昔有一王名留婆。從父(月\*坐)生。

Hựu phục Đại-vương khả bất văn. Ư vãng tích hữu nhất Vương danh Lưu-bà. Tòng phụ bộ sinh.

Lại còn Đại Vương có thể chưa nghe. Từ xa xưa có một Vương tên là Lưu Bà. Từ hông của cha sinh ra.



又復大王可不聞。於往昔有王名迦(車\*(虫/月))婆。從父臂生。

Hựu phục Đại-vương khả bất văn. Ư vãng tích hữu Vương danh Ca-xa-bà. Tòng phụ tý sinh.

Lại còn Đại Vương có thể chưa nghe. Từ xa xưa có một Vương tên là Ca Xa Bà. Từ tay của cha sinh ra.

又復大王可不聞。於大王先祖。從昔以來名昔蔗王。

Hựu phục Đại-vương khả bất văn. Ư Đại-vương tiên tổ. Tòng tích dĩ lai danh Cam-giá Vương.

Lại còn Đại Vương có thể chưa nghe. Tiên tổ của Đại Vương. Từ xưa tới nay tên là Vương Cam Giá.

從昔蔗生。是等諸王雖生人間不可思議。

Tòng Cam-giá sinh. Thị đẳng chư Vương tuy sinh Nhân-gian bất khả tư nghị.

Từ cây mía sinh ra. Như thế các Vương tuy sinh ở Nhân gian không thể nghĩ bàn.

時淨飯王復更語於摩訶那摩釋大臣言：

Thời Tịnh-phạn Vương phục cánh ngữ ư Ma-ha-na-ma Thích đại thần ngôn：

Thời Vương Tịnh Phạn lại bảo với Thích Ma Ha Na Ma đại thần nói rằng：

汝大那摩！彼等諸王皆是大明。有大威德。

Nhữ Đại Na-ma ! Bỉ đẳng chư Vương giai thị đại minh. Hữu đại Uy-đức.

Khanh Đại Na Ma ! Như thế các Vương đều là sáng suốt vĩ đại. Có uy Đức lớn.

此不方彼。摩訶那摩以歡喜心。復白王言：

Thử bất phương bỉ. Ma-ha-na-ma dĩ hoan hỷ tâm. Phục bạch Vương ngôn :

Đây không bằng đó. Ma Ha Na Ma do tâm vui mừng.

Lại báo cáo Vương nói rằng :

大王當知！此太子者必定勝彼一切諸王。淨飯王言：

Đại-vương đương tri ! Thử Thái-tử giả tất định thắng bỉ nhất thiết chư Vương. Tịnh-phạn Vương ngôn :

Đại Vương nên biết ! Thái Tử này nhất định hơn tất cả các Vương đó. Vương Tịnh Phạn nói rằng :

有何勝相？摩訶那摩大臣答言：彼等輩生。

Hữu hà thắng tướng ? Ma-ha-na-ma đại thần đáp ngôn : Bỉ đẳng bối sinh.

Có Tướng gì hơn ? Ma Ha Na Ma đại thần trả lời nói rằng : Các vị tiền bối đó sinh ra.

此太子生。臣比较量知相大勝。王復語言：

Thử Thái-tử sinh. Thần bỉ hiệu lượng tri tướng đại thắng. Vương phục ngữ ngôn :

Thái Tử này sinh ra. Thần so sánh tính toán biết tướng lớn hơn. Vương lại báo nói rằng :

汝勿戲調。所以者何？

凡人父者。可不欲子最勝於他。

Nhữ vật hí điều. Sở dĩ giả hà ? Phàm-nhân phụ giả.  
Khả bất dục tử tối thắng ư tha.

Khanh đừng bỡn cợt. Có là sao ? Cha người Phàm  
trần. Có thể không muốn con trai hơn người khác.

或多見聞。或廣知解。或善修行。或備禮義。或明治  
道。

Hoặc đa kiến văn. Hoặc quảng tri giải. Hoặc thiện tu  
hành. Hoặc bị lễ nghĩa. Hoặc minh trị đạo.

Hoặc nghe thấy nhiều. Hoặc hiểu biết rộng. Hoặc tu  
hành thiện. Hoặc đầy đủ lễ nghĩa. Hoặc hiểu rõ đạo cai  
quản.

或懃精進。有如是者。心則歡喜。時淨飯王說是語已  
。

Hoặc cần Tinh-tiến. Hữu như thị giả. Tâm tắc hoan hỉ.  
Thời Tịnh-phạn Vương thuyết thị ngữ dĩ.

Hoặc chuyên cần Tinh tiến. Có người như thế. Tâm  
chắc là vui mừng. Thời Vương Tịnh Phạn nói lời đó  
xong.

漸漸至彼嵐毘尼園。至彼園已。在大門外。即遣使人  
白夫人言：

Tiệm tiệm chí bỉ Lâm-tì-ni viên. Chí kỳ viên dĩ. Tại đại  
môn ngoại tức khiển sử nhân bạch Phu-nhân ngôn：

Dần dần tới vườn Lâm Tì Ni đó. Tới vườn đó rồi. Ở ngoài cửa lớn tức thời sai người tới báo cáo Phu nhân nói rằng :

夫人福德善生聖種。夫人宜於太子生處。

Phu-nhân Phúc-Đức thiện sinh Thánh chủng. Phu-nhân nghi ư Thái-tử sinh xứ.

Phu nhân Phúc Đức thiện sinh ra giòng tộc Thánh. Phu nhân ở nơi thích hợp sinh ra Thái Tử.

作吉祥事。敷設莊嚴速令訖了。吾欲面親觀視太子。Tác cát tường sự. Phu thiết trang nghiêm tốc linh cật liễu. Ngô dục diện thân quan thị Thái-tử.

Làm việc yên lành. Phô bày trang nghiêm nhanh làm cho nhanh hoàn thành. Ta nay muốn tự thân gặp mặt nhìn thấy Thái Tử.

是子在胎。吾雖覩見於先種種希奇瑞相。未曾有法。Thị tử tại thai. Ngô tuy đồ kiến ư tiên chủng chủng hi kì thụy tướng. Vị tăng hữu Pháp.

Con trai đó ở trong thai. Ta tuy nhìn thấy đủ loại điềm báo kì lạ hiếm có trước kia. Pháp chưa từng có.

但我今心愛念子故。自欲往看。是時摩耶國大夫人。Đã ngã kim tâm ái niệm tử cố. Tự dục vãng khán. Thị thời Ma-da quốc đại Phu-nhân.

Chỉ vì Ta nay tâm yêu nhớ con. Tự muốn tới xem. Khi đó Ma Da Phu nhân lớn của Đất nước.

爲於童子。備辦種種世所應爲吉慶之禮。皆悉訖了。  
Vị ư Đồng-tử. Bị biện chủng chủng thế sở ưng vị cát  
khánh chi lễ. Giai tất cật liễu.

Vì với Cậu bé. Làm đầy đủ đủ loại lễ bái cần vì yên vui  
ở Thế gian. Tất cả đều hoàn thành xong.

即遣使人奉報王言：大王知時應入是園。

Tức khiến sứ nhân phụng báo Vương ngôn : Đại-  
vương tri thời ưng nhập thị viên.

Tức thời sai khiến người cung kính trả lời Vương nói  
rằng : Đại Vương biết thời nên bước vào vườn đó.

時有女人見淨飯王已入園內。抱持菩薩將詣王所。

Thời hữu nữ nhân kiến Tịnh-phạn Vương dĩ nhập viên  
nội. Bào trì Bồ-tát tương nghê Vương sở.

Thời có một cô gái nhìn thấy Vương Tịnh Phạn đã  
bước vào bên trong vườn. Ôm ẵm Bồ Tát đem tới nơi  
ở của Vương.

作如是言：童子今可敬禮父王。王言：不然！

Tác như thị ngôn : Đồng-tử kim khả kính lễ Phụ  
Vương. Vương ngôn : Bất nhiên !

Làm lời nói như thế : Cậu bé nay có thể kính lễ vua  
cha. Vương nói rằng : Không cần !

先遣禮我師婆羅門。然後見我。是時女人抱持菩薩。

Tiên khiến lễ Ngã sư Bà-la-môn. Nhiên hậu kiến Ngã.  
Thị thời nữ nhân bào trì Bồ-tát.

Trước tiên sai khiến lễ Bà La Môn Thầy của Ta. Sau đó nhìn thấy Ta. Khi đó cô gái ôm ẵm Bồ Tát.

先將往詣婆羅門所。是時國師婆羅門等。

Tiên tương vãng nghệ Bà-la-môn sở. Thị thời Quốc-sư Bà-la-môn đẳng.

Trước tiên mang tới nơi ở của Bà La Môn. Khi đó các Quốc sư Bà La Môn.

見菩薩已白淨飯王。因呪願言。唯願大王。

Kiến Bồ-tát dĩ bạch Tịnh Phạn Vương. Nhân chú nguyện ngôn. Duy nguyện Đại-vương.

Đã nhìn thấy Bồ Tát báo cáo Vương Tịnh Phạn. Nhân do lời nói của Chú nguyện. Chỉ mong Đại Vương.

常尊常勝。如見子勝。願王釋種。芽葉常興。

Thường tôn thường thắng. Như kiến tử thắng. Nguyện Vương Thích chủng. Nha diệp thường hưng.

Thường tôn quý thường vượt hơn. Như nhìn thấy con trai hơn. Nguyện Vương giòng tộc Thích. Mầm lá thường hưng vượng.

大王！此子必當得作轉輪聖王。

Đại-vương ! Thử tử tất đương đắc tác Chuyển luân Thánh Vương.

Đại Vương ! Con trai này nhất định sẽ làm Chuyển luân Thánh Vương.

時淨飯王復問國師婆羅門言：所以知然。

Thời Tịnh-phạn Vương phục vấn Quốc-sư Bà-la-môn  
ngôn : Sở dĩ tri nhiên.

Thời Vương Tịnh Phạn hỏi Quốc sư Bà La Môn nói  
rằng : Vì sao biết như thế.

是時國師復白王言：如我所見毘陀羅論所說諸相。

Thị thời Quốc-sư phục bạch Vương ngôn : Như Ngã  
sở kiến Tì-đà-la luận sở thuyết chư tướng.

Khi đó Quốc sư lại báo cáo Vương nói rằng : Như  
Thần thấy được Luận Tì Đà La nói được các Tướng  
合此子法。是事真實。時淨飯王復問國師婆羅門言：

Hợp tử tử Pháp. Thị sự chân thực. Thời Tịnh-phạn  
Vương phục vấn Quốc-sư Bà-la-môn ngôn :

Pháp hợp với con trai này. Việc đó là chân thực. Thời  
Vương Tịnh Phạn lại hỏi Quốc sư Bà La Môn nói rằng :

若如是者。我之釋氏。轉輪聖王昔蔗之種。

Nhược như thị giả. Ngã chi Thích thị. Chuyển luân  
Thánh Vương Cam-giá chi chủng.

Nếu đúng như thế. Họ Thích của Ta. Giòng tộc  
Chuyển luân Thánh Vương Cam Giá.

必當增長。何以故？

今世諸王於其福德。苦行精懃皆悉缺減。

Tất đương tăng trưởng. Hà dĩ cố ? Kim thế chư Vương  
ư kỳ Phúc-Đức. Khổ hạnh tinh cần giai tất khuyết  
giảm.



Nhất định sẽ tăng cao. Có là sao ? Các Vương của đời này với Phúc Đức của họ. Khổ hạnh tinh cần tất cả đều không thiếu giảm.

若今生是童子。有於此等福力。如昔劫初諸王福德。Nhược kim sinh thị Đồng-tử. Hữu ư thử đẳng Phúc lực. Như tích Kiếp sơ chư Vương Phúc-Đức.

Nếu nay sinh ra Cậu bé đó. Có được các lực Phúc này. Như Phúc Đức của các Vương Kiếp ban đầu trước kia. 大力勇健相具者足。是則我家必當興盛。

Đại lực dũng kiện tướng cụ giả túc. Thị tắc Ngã gia tất đương hưng thịnh.

Lực lớn dũng mãnh tướng khỏe mạnh đầy đủ. Đó chắc là gia đình của Ta nhất định sẽ hưng thịnh.

還如劫初諸轉輪王。時菩薩母摩耶夫人見淨飯王。

Hoàn như Kiếp sơ chư Chuyển luân Vương. Thời Bồ-tát mẫu Ma-da Phu-nhân kiến Tịnh Phạn Vương.

Trở lại như các Chuyển luân Vương Kiếp ban đầu.

Thời mẹ của Bồ Tát Ma Da Phu nhân nhìn thấy Vương Tịnh Phạn.

并及國師婆羅門等面色熙怡。即便諮白淨飯王言：

Tinh cập Quốc-sư Bà-la-môn đẳng, diện sắc hy di. Tức tiện tư bạch Tịnh-phạn Vương ngôn：

Gồm cả các Quốc sư Bà La Môn, sắc mặt vui vẻ. Tức thời liền báo cáo Vương Tịnh Phạn nói rằng：

大王！示我轉輪聖王相貌。云何善哉？

Đại-vương！Thị Ngã Chuyển luân Thánh Vương tướng mạo. Vân hà thiện tai？

Đại Vương！Tướng mạo Chuyển luân Thánh Vương của Ta thể hiện ra. Thiện thay ra sao？

爲我略說其要。令我心喜。時淨飯王問於國師婆羅門言：

Vị Ngã lược thuyết kỳ yếu. Linh Ngã tâm hỉ. Thời Tịnh-phạn Vương vấn ư Quốc-sư Bà-la-môn ngôn：  
Vì Ta nói sơ lược điểm chủ yếu đó. Giúp Tâm ta vui.  
Thời Vương Tịnh Phạn hỏi Quốc sư Bà La Môn nói rằng：

仁者大師！願爲解釋轉輪聖王形狀相貌。

Nhân-giả Đại-sư！Nguyện vị giải thích Chuyển luân Thánh Vương hình trạng tướng mạo.

Người hiền Thầy lớn！Nguyện vị giải thích hình dung tướng mạo của Chuyển luân Thánh Vương.

時彼國師及婆羅門報淨飯王及夫人言：

Thời bỉ Quốc-sư cập Bà-la-môn báo Tịnh-phạn Vương cập Phu-nhân ngôn：

Thời Quốc sư đó cùng với Bà La Môn trả lời Vương Tịnh Phạn và Phu nhân nói rằng：

唯願大王諦聽我說。我從先聖諸論相傳。

Duy nguyện Đại-vương để thính Ngã thuyết. Ngã tòng tiên Thánh chư luận tương truyền.

Chỉ mong Đại Vương lắng nghe Thần nói. Thần theo các luận của Thánh trước kia cùng nhau truyền lại.

說轉輪王所有自在功德悉具。若轉輪王治化人民。

Thuyết Chuyển luân Vương sở hữu Tự-tại công Đức tất cụ. Nhược Chuyển luân Vương trị hóa nhân dân.

Nói Chuyển luân Vương có được Tự tại công Đức đều đầy đủ. Nếu Chuyển luân Vương cai quản giáo hóa nhân dân.

彼轉輪王必能飛騰虛空而行住於地上。

Bỉ Chuyển luân Vương tất năng phi đằng hư không nhi hành trụ ư địa thượng.

Chuyển luân Vương đó nhất định có thể bay thẳng lên đi ở trong khoảng không mà đi dừng ở trên đất.

若時亢旱隨念即雨。若王界內有於瞋恚諸惡眾生。

Nhược thời kháng hạn tùy niệm tức vũ. Nhược Vương giới nội hữu ư sân khúể chư ác chúng sinh.

Nếu thời tiết khô hạn theo suy ngẫm tức thì mưa. Nếu bên trong đất nước của Vương có các chúng sinh giận dữ và ác.

更迭相嫌心懷恨者。以轉輪王威德力故。

Cánh diệt tương hiềm, tâm hoài hận giả. Dĩ Chuyển luân Vương uy Đức lực cố.

Lại còn xô lấn hiềm khích lẫn nhau, tâm nhớ thù hận.  
Do vì lực uy Đức của Chuyển luân Vương.

國內眾生各各歡喜。轉輪聖王七寶具足。

Quốc nội chúng sinh các các hoan hỉ. Chuyển luân  
Thánh Vương thất bảo cụ túc.

Bên trong đất nước chúng sinh từng người vui mừng.  
Chuyển luân Thánh Vương đầy đủ 7 vật báu.

所謂金輪神珠象馬玉女主藏典兵臣等。是名七寶。

Sở vị Kim-luân, Thần-châu, Tượng, Mã, Ngọc-nữ,  
Chủ-tạng, Điện-binh-thần đẳng. Thị danh thất bảo.

Gọi là Bánh xe vàng, Ngọc Thần, Voi, Ngựa, Ngọc nữ,  
Chủ kho tạng, Thần điện binh. Đó là tên của 7 báu vật.

轉輪聖王壽命長遠。終無橫死。

Chuyển luân Thánh Vương thọ mệnh trường viễn.  
Chung vô hoạn tử.

Chuyển luân Thánh Vương mệnh thọ lâu dài. Cuối  
cùng không có chết bất ngờ.

少病少惱。身體端嚴世間無比。於其境內。

Thiểu bệnh thiểu não. Thân thể đoan nghiêm Thế gian  
vô tỉ. Ư kỳ cảnh nội.

Ít bệnh ít Phiền não. Thân thể đoan nghiêm Thế gian  
khó sánh. Ở trong cảnh giới đó.

一切人民愛敬是王。猶如一子。轉輪聖王愛護人民。

Nhất thiết nhân dân ái kính thị Vương. Do như nhất tử. Chuyển luân Thánh Vương ái hộ nhân dân.

Tất cả nhân dân yêu kính Vương đó. Giống như con một. Chuyển luân Thánh Vương yêu quý che chở nhân dân.

過於赤子。時淨飯王復白國師婆羅門言：

Quá ư xích tử. Thời Tịnh-phạn Vương phục bạch Quốc-sư Bà-la-môn ngôn :

Hơn cả con nhỏ. Thời Vương Tịnh Phạn lại báo cáo Quốc sư Bà La Môn nói rằng :

大婆羅門！如仁所說。夫為轉輪聖王之者皆有是事。Đại Bà-la-môn ! Như Nhân sở thuyết. Phu vi Chuyển luân Thánh Vương chi giả giai hữu thị sự.

Bà La Môn lớn ! Nói như người nhân từ. Đàn ông làm Chuyển luân Thánh Vương đều có việc đó.

時菩薩母摩耶夫人。復更重白淨飯王言：

Thời Bồ-tát mẫu Ma-da Phu nhân. Phục cánh trùng bạch Tịnh-phạn Vương ngôn :

Thời mẹ của Bồ Tát Phu nhân Ma Da. Lại còn báo cáo thêm Vương Tịnh Phạn nói rằng :

大王！是事未足為怪。所以者何？此童子者。

Đại-vương ! Thị sự vị túc vi quái. Sở dĩ giả hà ? Thử Đồng-tử giả.

Đại Vương ! Việc đó chưa đủ là quái lạ. Có là sao ?  
Cậu bé này.

今日生於甘蔗種姓刹利家故。時淨飯王復作是言：  
Kim nhật sinh ư Cam-giá chủng Tịch Sát-lợi gia cố.  
Thời Tịnh-phạn Vương phục tác thị ngôn :

Vì hôm nay sinh ra ở trong gia đình họ Sát Lợi của  
giòng tộc Cam Giá. Thời Vương Tịnh Phạn lại làm lời  
nói đó :

希有之事！轉輪聖王生於人間。但彼轉輪聖王威德。  
Hi hữu chi sự ! Chuyển luân Thánh Vương sinh ư  
Nhân-gian. Đãn bỉ Chuyển luân Thánh Vương uy Đức.  
Việc hiếm có ! Chuyển luân Thánh Vương sinh ở Nhân  
gian. Chỉ uy Đức của Chuyển luân Thánh Vương đó.  
如是大受果報勝業。我心生怪。往昔一切轉輪聖王。  
Như thị đại thụ quả báo thắng Nghiệp. Ngã tâm sinh  
quái. Vãng tích nhất thiết Chuyển luân Thánh Vương.  
Như thế nhận quả báo lớn hơn Nghiệp. Tâm Ta sinh  
quái lạ. Trước kia tất cả Chuyển luân Thánh Vương.  
無有如是諸奇特相。所謂甘蔗日種生王。尼拘羅王。  
Vô hữu như thị chư kì đặc tướng. Sở vị Cam-giá Nhật  
chủng sinh Vương. Ni-câu-la Vương.

Không có các cảnh tướng đặc biệt kì lạ như thế. Gọi là  
giòng tộc Nhật Cam Giá sinh ra Vương. Vương Ni Câu  
La.

憍拘羅王。瞿瞿羅王。或復我父師子頰王及以我身。  
Kiêu-câu-la Vương. Cồ-cồ-la Vương. Hoặc phục Ngã  
phụ Sư-tử-giáp Vương cập dĩ Ngã thân.

Vương Kiêu Câu La. Vương Cồ Cồ La. Hoặc lại cha  
của Ta Vương Sư Tử Giáp cùng với bản thân Ta.

無有如是奇特之相。其事云何？復有何因？

Vô hữu như thị kì đặc chi tướng. Kỳ sự vân hà ? Phục  
hữu hà nhân ?

Không có cảnh tướng đặc biệt kì lạ như thế. Việc đó là  
thế nào ? Lại có nguyên nhân gì ?

是時國師及婆羅門。復更諮白淨飯王言：

Thị thời Quốc-sư cập Bà-la-môn. Phục cánh tư bạch  
Tịnh-phạn Vương ngôn :

Khi đó Quốc sư và Bà La Môn. Lại còn báo cáo Vương  
Tịnh Phạn nói rằng :

大王當知！有前有後未足爲怪。

Đại-vương đương tri ! Hữu tiền hữu hậu vị túc vi quái.

Đại Vương cần biết ! Có trước có sau chưa đầy đủ là  
quái lạ.

大王可不聞。於往昔有一國王。名耶耶坻。

Đại-vương khả bất văn. Ư vãng tích hữu nhất Quốc-  
vương. Danh Da-da-chì.

Đại Vương có thể chưa nghe. Ở thời xa xưa có một  
Quốc Vương. Tên là Da Da Chì.



一切功德悉皆具足。父名婆流。其有一子名為不流。  
Nhất thiết công Đức tất giai cụ túc. Phụ danh Bà-lưu.  
Kỳ hữu nhất tử danh vi Bất-lưu.

Tất cả công Đức đều đầy đủ cả. Cha tên là Bà Lưu.  
Ông có một con trai tên là Bất Lưu.

不流有子名屯頭摩囉。屯頭摩囉有子名迦叉福。  
Bất-lưu hữu tử danh Truân-đầu-ma-la. Truân-đầu-  
ma-la hữu tử danh Ca-xoa-phúc.

Bất Lưu có con trai tên là Truân Đầu Ma La. Truân  
Đầu Ma La có con trai tên là Ca Xoa Phúc.

迦叉福有子。名阿囉祇不。阿囉祇不有子名曼帝隸耶  
尼。

Ca-xoa-phúc hữu tử danh A-la kì-bất. A-la kì-bất hữu  
tử danh Mạn-đế lệ-da-ni.

Ca Xoa Phúc có con trai tên là A La Kì Bất. A La Kì Bất  
có con trai tên là Mạn Đế Lệ Da Ni.

曼帝隸耶尼有子名因羅婆毘羅。因羅婆毘羅有子名頭  
疏般那。

Mạn-đế lệ-da-ni hữu tử danh Nhân-la bà-tì-la. Nhân-la  
bà-tì-la hữu tử danh Đầu-sớ bát-na.

Mạn Đế Lệ Da Ni có con trai tên là Nhân La Bà Tì La.  
Nhân La Bà Tì La có con trai tên là Đầu Sớ Bát Na.

如是等王具大威德。然不得作轉輪聖王。

Như thị đẳng Vương cụ đại Uy-đức. Nhiên bất đắc tác Chuyển luân Thánh Vương.

Như thế các Vương đó đầy đủ uy Đức. Đương nhiên không được làm Chuyển luân Thánh Vương.

彼等最後頭疏般那生於一子。名婆羅陀。

Bỉ đẳng tối hậu Đầu-sớ-bát-na sinh ư nhất tử. Danh Bà-la-đà.

Đầu Sớ Bát La là người cuối cùng của các vị trước sinh ra một con trai. Tên là Bà La Đà.

其婆羅陀方始得作轉輪聖王。往昔劫初有刹利種。

Kỳ Bà-la-đà phương thủy đắc tác Chuyển luân Thánh Vương. Vãng tích Kiếp sơ hữu Sát-lợi chủng.

Bà La Đà đó mới được làm Chuyển luân Thánh Vương. Xa xưa Kiếp đầu tiên có họ tộc Sát Lợi.

名摩訶三摩多從天而下。然不得作轉輪聖王。

Danh Ma-ha tam-ma-đa tòng Thiên nhi hạ. Nhiên bất đắc tác Chuyển luân Thánh Vương.

Tên là Ma Ha Tam Ma Đa từ trên Trời mà hạ xuống. Đương nhiên không được làm Chuyển luân Thánh Vương.

其後次第展轉相承。到於頂生轉輪聖王。

Kỳ hậu thứ đệ triển chuyển tương thừa. Đáo ư Đỉnh-sinh Chuyển luân Thánh Vương.

Sau đó tiếp theo phát triển chuyển nhau kế tiếp. Tới thời Đỉnh Sinh Chuyển luân Thánh Vương.

王領乃至三十三天。祖父子孫苗裔繼續。猶自退減。Vương lĩnh nãi chí tam thập tam thiên. Tổ phụ tử tôn miêu duệ kế tục. Do tự thoái giảm.

Vương thống lĩnh thậm chí 33 tầng Trời. Tổ tiên cha con cháu nối dõi kế tục. Do tự thoái giảm.

不得作於轉輪聖王。時淨飯王復作是言：

Bất đắc tác ư Chuyển luân Thánh Vương. Thời Tịnh-phạm Vương phục tác thị ngôn：

Không được làm tới Chuyển luân Thánh Vương. Thời Vương Tịnh Phạm lại làm lời nói đó：

大婆羅門！此言爲善。何以故？我亦欲得我子如此。Đại Bà-la-môn！Thử ngôn vi thiện. Hà dĩ cố？Ngã diệc dục đắc Ngã tử như thử.

Bà La Môn lớn！Lời nói này là thiện. Có là sao？Ta cũng muốn được con của Ta như thế này.

亦願我子如汝彼言。時淨飯王自心思惟。

Diệc nguyện Ngã tử như Nhữ bỉ ngôn. Thời Tịnh-phạm Vương tự tâm tư duy.

Cũng nguyện con của Ta như lời nói đó của Khanh.

Thời Vương Tịnh Phạm tâm tự suy nghĩ.

我今若將童子入城。作何輦輿？時淨飯王生是心已。

Ngã kim nhược tương Đồng-tử nhập thành. Tác hà  
liễn dữ ? Thời Tịnh-phạn Vương sinh thị tâm dĩ.

Nay Ta nếu muốn đem theo Cậu bé vào thành. Làm xe  
quý ra sao ? Thời Vương Tịnh Phạn sinh tâm đó xong.  
是時工巧毘首羯磨。即時化作七寶輦輿。自然而成不  
由人作。

Thị thời công xảo Tì-thủ-yết-ma. Tức thời hóa tác thất  
bảo liễn dữ. Tự nhiên nhi thành bất do nhân tác.

Khi đó Tì Thủ Yết Ma tinh xảo. Tức thời biến hóa ra  
làm thành xe quý bằng 7 vật báu. Tự nhiên mà thành  
không do người làm.

端嚴微妙殊特少雙。時淨飯王即出嚴勅。

Đoan nghiêm vi diệu, thù đặc thiếu song. Thời Tịnh-  
phạn Vương tức xuất nghiêm sắc.

Đoan nghiêm vi diệu, đặc biệt không có 2. Khi đó  
Vương Tịnh Phạn tức thời ban ra lệnh nghiêm trang.

勒令修理迦毘羅城。灑掃耘除一切荊棘。沙礫礧石。

Lặc lệnh tu lý Ca-tì-la thành. Sái tảo vân trừ nhất thiết  
kinh cức. Sa lịch cương thạch.

Ra lệnh bắt buộc tu sửa thành Ca Tì La. Quét rửa trừ  
bỏ tất cả cây gai. Cát sỏi thêm đá.

糞穢土搥。惡露不馨。悉令淨潔。其迦毘羅種種莊嚴

。

Phấn uế thổ trùy. Ác lộ bất hình. Tất lệnh tịnh khiết.  
Kỳ Ca-tì-la chủng chủng trang nghiêm.

Phân ô uế đồng đất. Đường bản uế không thơm. Đều  
làm cho tịnh khiết. Thành Ca Tì La đó đủ loại trang  
nghiêm.

猶乾闥城一種無異。其城所有種種雜戲。

Do Càn-thát thành nhất chủng vô dị. Kỳ thành sở hữu  
chủng chủng tạp hí.

Giống như thành Càn Thát Bà một loại không khác.

Thành đó có được đủ loại vui đùa.

一切樂人能歌能舞。巧爲幻化。或有弄珠。或能出水。  
。

Nhất thiết lạc nhân năng ca năng vũ. Xảo vi huyễn  
hóa. Hoặ hữu lộng châu. Hoặ năng xuất thủy.

Tất cả người vui sướng có thể ca hát có thể nhảy múa.

Tịnh xảo ảo hóa. Hoặ có châu ngọc làm mê mẩn lòng  
người. Hoặ có thể sinh ra nước.

或莊嚴身以爲婦女。如是種種變化所能。

Hoặ trang nghiêm thân dĩ vi phụ nữ. Như thị chủng  
chủng biến hóa sở năng.

Hoặ trang nghiêm trên thân vì là phụ nữ. Như thế đủ  
loại có thể được biến hóa.

彼等一切皆悉雲集。時彼大眾或有踊身擲在虛空。

Bỉ đẳng nhất thiết giai tất vân tập. Thời bỉ Đại-chúng hoặc hữu dũng thân trịch tại hư không.

Những người đó tất cả toàn bộ đều tập trung. Thời Đại chúng đó hoặc có nhảy thân bay lên ở trong khoảng không.

或復騰鈴。或復打鼓。或著屩屐。或緣竿頭。

Hoặc phục đẳng linh. Hoặc phục đả cổ. Hoặc trước cượng kịch. Hoặc duyên can đầu.

Hoặc lại rung linh. Hoặc lại đánh trống. Hoặc đi giày vải guốc gỗ. Hoặc men theo đầu cây sào.

或復倒行首下足上。或復反擲猶如旋輪。

Hoặc phục đảo hành thủ hạ túc thượng. Hoặc phục phản trịch do như toàn luân.

Hoặc lại đi đảo ngược đầu phía dưới chân lên phía trên. Hoặc lại lộn ngược lại giống như bánh xe lăn tròn.

或懸虛空上繩而走。或復槃槃。或復跳(調音)刀。

Hoặc huyền hư không thượng thừng而走. Hoặc phục bàn sóc. Hoặc phục khiêu (điều âm) đao.

Hoặc treo trong khoảng không trên dây mà đi. Hoặc lại khiên gỗ giáo dài. Hoặc lại nhảy múa trên đao.

諸如是等無量無邊。種種戲笑。種種示現。

Chư như thị đẳng vô lượng vô biên. Chủng chủng hí tiếu. Chủng chủng thị hiện.

Như thế nhiều vô lượng vô biên. Đủ loại trò vui cười đùa. Đủ loại thể hiện ra.

或有揚聲大叫大喚。或復吹指或弄衣裳。

Hoặc hữu dương thanh đại khiếu đại hoán. Hoặc phục xuy chỉ. Hoặc lộng y thường.

Hoặc có âm thanh du dương kêu to gọi lớn. Hoặc lại thổi gió chỉ tay hoặc thưởng thức ngắm nghĩa áo quần.

爾時護世四大天王。各變其身作婆羅門。

Nhĩ thời hộ thế tứ Đại Thiên-vương. Các biến kỳ thân tác Bà-la-môn.

Khi đó 4 Thiên Vương lớn bảo vệ Thế gian. Từng người biến hóa thân của họ thành Bà La Môn.

悉並幼年端政可喜。頭爲螺髻。躬擔菩薩寶輿而行。

Tất tịnh ấu niên đoan chính khả hỉ. Đầu vi loa kế. Cung đảm Bồ-tát bảo dư nhi hành.

Tất cả trẻ thơ thiếu niên đoan chính đáng vui mừng. Đầu làm tóc hình con ốc. Thân khiêng xe bằng 7 vật báu của Bồ Tát mà đi.

是時釋天亦隱本形。化作童年婆羅門子。端政如前。

Thị thời Thích Thiên diệc ẩn bản hình. Hóa tác đồng niên Bà-la-môn tử. Đoan chính như tiền.

Khi đó Đế Thích Thiên Vương cũng ẩn thân hình vốn có. Hóa ra thành thiếu niên con của Bà La Môn. Đoan chính như trước kia.



頭旋螺髻。身著黃衣。用其左手執金澡瓶。

Đầu toàn loa kế. Thân trước hoàng y. Dụng kỳ tả thủ chấp kim táo bình.

Tóc đầu hình con ốc. Thân mặc áo vàng. Sử dụng tay trái của mình cầm lấy bình nước tắm bằng vàng.

復以右手擎持寶杌。在菩薩前斷於人行。口發是言：Phục dĩ hữu thủ kinh trì bảo kỷ. Tại Bồ-tát tiền đoạn ư nhân hành. Khẩu phát thị ngôn：

Lại dùng tay phải đưa lên giữ ghế bằng vật báu. Ở trước Bồ Tát ngắt quãng với người đi bộ. Miệng phát ra lời nói đó：

卿諸人輩宜各避道最勝眾生。今欲入城(上來四句梵本再稱以明心重)。

Khanh chư nhân bối nghi các tị đạo tối thắng chúng sinh. Kim dục nhập thành.(thượng lai tứ cú phạm bản tái xưng dĩ minh tâm trọng).

Khanh và mọi người nên từng người tránh đường cho chúng sinh tối cao.Nay muốn nhập vào thành (Phần trên tới 4 câu Phạm vốn dĩ đọc lại vì tâm sáng làm trọng).

爾時色界大梵天王。述往昔偈。讚菩薩言：

Nhĩ thời Sắc-giới Đại Phạm Thiên-vương. Thuật vãng tích kê tán Bồ-tát ngôn：

Khi đó Đại Phạm Thiên Vương của cõi Sắc giới. Kể lại bài kệ trước kia ca ngợi Bồ Tát nói rằng :

天上天下無如佛 十方世界亦復然

Thiên thượng Thiên hạ vô như Phật. Thập phương Thế-giới diệc phục nhiên.

Trên Trời dưới đất không bằng Phật. Mười phương Thế giới cũng lại thế.

世間所有我盡觀 一切更無如佛者

Thế-gian sở hữu Ngã tận quan. Nhất thiết cánh vô như Phật giả.

Con biết hết Có của Thế gian. Tất cả lại không bằng Phật giả.

爾時菩薩。從天臂城嵐毘尼園。初欲入於迦毘羅時。

Nhĩ thời Bồ-tát tòng Thiên-tý thành Lâm-tì-ni viên. Sơ dục nhập ư Ca-tì-la thời.

Khi đó Bồ Tát từ vườn Lâm Tì Ni thành Thiên Tý. Khi mới muốn nhập vào thành Ca Tì la.

一切諸天灑掃道路。復有五千諸天玉女。

Nhất thiết chư Thiên sai tảo đạo lộ. Phục hữu Ngũ-thiên chư Thiên Ngọc-nữ.

Tất cả các Trời quét rửa đường phố. Lại có 5 nghìn các Ngọc nữ cõi Trời.

各各手內執一金瓶。盛滿香水以用灑地。

Các các thủ nội chấp nhất kim bình. Thịnh mãn hương thủy dĩ dụng sai địa.

Từng người cầm bình bằng vàng ở trên tay. Đầy áp nước hoa dùng để tưới lên trên đất.

在菩薩前次第而行。復有五百諸天玉女。

Tại Bồ-tát tiền thứ đệ nhi hành. Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ.

Lần lượt ở phía trước Bồ Tát mà đi. Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời.

各持諸天微妙掃帚。在菩薩前掃地而行。

Các trì chư Thiên vi diệu tảo trừu. Tại Bồ-tát tiền tảo địa nhi hành.

Từng người mang theo các chổi vi diệu của cõi Trời.

Quét đất ở phía trước mà đi.

復有五百諸天玉女。各持諸天雜寶香爐。

Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ. Các trì chư Thiên tạp bảo hương lư.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người mang theo các lư hương quý các loại của cõi Trời.

焚燒種種微妙之香。在菩薩前供養菩薩。引道而行。

Phần thiêu chủng chủng vi diệu chi hương. Tại Bồ-tát tiền cúng dưỡng Bồ-tát. Dẫn đạo nhi hành.

Đốt thiêu đủ loại hương vi diệu. Ở phía trước Bồ Tát cúng dưỡng Bồ Tát. Dẫn đường mà đi.

復有五百諸天玉女。持金寶瓶盛滿妙香。

Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ. Trì kim bảo bình thịnh mãn diệu hương.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người mang theo bình quý chứa đầy hương vi diệu.

在菩薩前引道而行。

Tại Bồ-tát tiền dẫn đạo nhi hành.

Ở phía trước Bồ Tát dẫn đường mà đi.

復有五百諸天玉女。各各執持天妙多羅樹葉之扇。

Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ. Các các chấp trì Thiên diệu Đa-la thụ diệp chi phiến.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người cầm theo quạt bằng lá cây Đa La vi diệu của cõi Trời.

在菩薩前引道而行。

Tại Bồ-tát tiền dẫn đạo nhi hành.

Ở phía trước Bồ Tát dẫn đường mà đi.

復有五百諸天玉女。各各執持孔雀王尾。

Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ. Các các chấp trì Khổng-tước Vương vĩ.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người cầm theo lông đuôi chim Vua Khổng Tước.

用以爲拂。在菩薩前引道而行。

Dụng dĩ vi phất. Tại Bồ-tát tiền dẫn đạo nhi hành.

Dùng để làm phất. Ở phía trước Bồ Tát dẫn đường mà đi.

復有五百諸天玉女。各各執持多羅樹葉所作筌提。

Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ. Các các chấp trì Đa-la thụ diệp sở tác thuyên đề.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người cầm theo cái giỏ được làm bằng lá cây Đa La.

在菩薩前引道而行。

Tại Bồ-tát tiền dẫn đạo nhi hành.

Ở phía trước Bồ Tát dẫn đường mà đi.

復有五百諸天玉女。各各手執諸天胡床。

Phục hữu ngũ bách chư Thiên Ngọc-nữ. Các các thủ chấp chư Thiên hồ sàng.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người cầm theo các giường của người Hồ ở các cõi Trời.

在菩薩前引道而行。

Tại Bồ-tát tiền dẫn đạo nhi hành.

Ở phía trước Bồ Tát dẫn đường mà đi.

復有五千諸餘天女。各執金鈴時時搖動。

Phục hữu ngũ thiên chư dư Thiên nữ. Các chấp kim linh thời thời dao động.

Lại có 5 trăm các Ngọc nữ cõi Trời. Từng người cầm theo linh bằng vàng luôn luôn dao động.

揚聲大唱吉祥之音。在菩薩前引道而行。

Dương thanh đại xướng cát tường chi âm. Tại Bồ-tát tiền dẫn đạo nhi hành.

Cao giọng ca hát lớn âm yên lành. Ở phía trước Bồ Tát dẫn đường mà đi.

復有二萬五千香象。悉金鞞轡。金爲鞍韉。

Phục hữu nhị vạn ngũ thiên Hương-tượng. Tất kim thu bí, kim vi an cách.

Lại có 2 vạn 5 nghìn voi Hương. Dây cương đều bằng vàng. Yên ngồi bằng vàng.

皆被金甲。一切校飾悉是純金。其莊具上復籠金網。

Giai bị kim giáp. Nhất thiết hiệu sức tất thị thuần kim.

Kỳ trang cụ thượng phục lung kim võng.

Đều mặc áo giáp bằng vàng. Tất cả trang sức đều toàn bằng vàng. Trên các đồ trang sức đó lại có lưới võng bằng vàng lồng lên nhau.

在菩薩後次第而行。復有寶馬其數二萬。

Tại Bồ-tát hậu thứ đệ nhi hành. Phục hữu bảo mã kỳ số nhị vạn.

Lần lượt ở phía sau Bồ Tát mà đi. Lại có ngựa quý số lượng 2 vạn.

悉皆青色頭黑如烏。駿披垂地。一切鞞轡鞍韉鎧具。

Tất giai thanh sắc đầu hắc như ô. Tông phi thùy địa.

Nhất thiết thu bí an cách đẳng cụ.

Tất cả đều màu tía đầu đen như quạ. Lông bờm rẽ ra rũ xuống đất. Tất cả dây cương yên ngòai bàn đạp đầy đủ.

純金莊嚴。天金羅網以覆其上。隨菩薩後次第而行。

Thuần kim trang nghiêm. Thiên kim la võng dĩ phúc kỳ thượng. Tùy Bồ-tát hậu thứ đệ nhi hành.

Toàn bằng vàng trang nghiêm. Lưới võng cõi Trời bằng vàng dùng che phủ lên trên chúng. Theo sau Bồ Tát lần lượt mà đi.

復有二萬眾寶妙車。駕以駟馬幡蓋莊嚴。

Phục hữu nhị vạn chúng bảo diệu xa. Giá dĩ tứ mã phan cái trang nghiêm.

Lại có 2 vạn các xe quý vi diệu. Do 4 ngựa kéo cờ lọng trang nghiêm.

天金羅網以覆其上。在菩薩後次第而行。

Thiên kim la võng dĩ phúc kỳ thượng. Tại Bồ-tát hậu thứ đệ nhi hành.

Lưới võng bằng vàng cõi Trời dùng che phủ lên trên chúng. Lần lượt ở phía sau Bồ Tát mà đi.

復有四萬步兵壯士。皆悉勇健各敵於千。

Phục hữu tứ vạn bộ binh tráng sĩ. Giai tất dũng kiện các địch ư thiên.

Lại có 4 vạn bộ binh tráng sĩ. Tất cả đều dũng mạnh từng người địch được nghìn người.



並好丈夫有大筋力。能破怨隙。身被甲鎧手執弓刀。  
Tịnh hảo trượng phu hữu đại cân lực. Năng phá oán  
khích. Thân bị giáp khải thủ chấp cung đao.

Đều là đàn ông tốt đẹp như nhau có sức lực lớn. Có  
thể phá oán giận. Thân mặc áo giáp tay cầm cung đao.

或把鐵輪。或持戟槩。如是次第在菩薩後翊從而行。  
Hoặc bả thiết luân. Hoặc trì kích sóc. Như thị thứ đệ  
tại Bồ-tát hậu dực tông nhi hành.

Hoặc cầm bánh xe thép. Hoặc đem theo kích khiên.

Như thế lần lượt ở phía sau Bồ Tát bay theo mà đi.

復有無量無邊色界最大威德諸天眾等。在於菩薩右廂  
而行。

Phục hữu vô lượng vô biên Sắc-giới tối đại Uy-đức  
chư Thiên Chúng đẳng. Tại ư Bồ-tát hữu sương nhi  
hành.

Lại có vô lượng vô biên các chúng sinh cõi Trời uy  
Đức tối cao của cõi Sắc giới. Ở bên cạnh phía bên phải  
của Bồ Tát mà đi.

復有無量無邊欲界最大威德諸天眾等。在於菩薩左廂  
而行。

Phục hữu vô lượng vô biên Dục-giới tối đại Uy-đức  
chư Thiên Chúng đẳng. Tại ư Bồ-tát tả sương nhi  
hành.

Lại có vô lượng vô biên các chúng sinh cõi Trời uy Đức tối cao của cõi Dục giới. Ở bên cạnh phía bên trái của Bồ Tát mà đi.

復有無量無邊龍王夜叉捷闍婆阿修羅。

Phục hữu vô lượng vô biên Long-vương, Dạ-xoa, Kiền-thát-bà, A-tu-la.

Lại có vô lượng vô biên Long Vương, Dạ Xoa, Kiền Thát Bà, A Tu La.

迦樓羅緊那羅摩睺羅伽鳩槃荼羅刹毘舍遮等。

Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già, Cựu-bàn-trà, La-sát, Tì-xá-già đấng.

Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Cựu Bàn Trà, La Sát, Tì Xá Già.

出現半身。各各執持眾雜妙華滿虛空中。隨菩薩行。 Xuất hiện bán thân. Các các chấp trì chúng tạp diệu hoa mãn hư không trung. Tùy Bồ-tát hành.

Hiện ra nửa thân. Họ cầm theo các loại hoa vi diệu đầy ắp khoảng không. Đi theo Bồ Tát.

復有無量無數無邊億百千萬諸天神王。

Phục hữu vô lượng vô số vô biên ức bách thiên vạn chư Thiên Thần Vương.

Lại có vô lượng vô số vô biên trăm triệu trăm nghìn vạn các Trời Thần Vương.

歡喜踊躍。皆悉遍滿不能自勝。揚聲叫喚。

Hoan hỉ dũng dực. Giai tất biến mãn bất năng tự  
thắng. Dương thanh khiếu hoán.

Vui mừng dũng mãnh. Tất cả đều biến ra đầy khắp  
không thể tự hơn được. Cao giọng kêu gọi.

或復吹指。或舞或歌。發殊異音。或弄衣裳。

Hoặc phục xuy chỉ. Hoặc vũ hoặc ca. Phát thù dị âm.  
Hoặc lộng y thường.

Hoặc lại thổi ngón tay. Hoặc nhảy múa hoặc ca hát.

Phát ra âm thanh đặc biệt khác lạ. Hoặc thưởng thức  
ngắm áo quần.

或弄手足作諸戲樂。或持種種末香塗香。花鬘瓔珞。

Hoặc lộng thủ túc tác chư hí nhạc. Hoặc trì chủng  
chủng mặt hương đồ hương. Hoa man anh lạc.

Hoặc chân tay đùa giỡn làm các âm nhạc vui. Hoặc lại  
mang theo hương bột hương sáp. Hoa Man chuỗi  
ngọc.

蔓陀羅等種種諸華。各自手擎在菩薩上。

Man-đà-la đẳng, chủng chủng chư hoa. Các tự thủ  
kình tại Bồ-tát thượng.

Hoa Man Đà La, đủ loại các hoa. Từng người tự tay  
dâng lên phía trên Bồ Tát.

於虛空中行散菩薩。散已復散一切諸天。

Ư hư không trung hành tán Bồ-tát. Tán dĩ phục tán  
nhất thiết chư Thiên.

Ở trong khoảng không đi tung lên Bồ Tát. Tung lên xong lại tung lên tất cả các Trời.

以是菩薩德威力故。不聞人氣。

Dĩ thị Bồ-tát đức uy lực cố. Bất văn nhân khí.

Do vì lực uy Đức của Bồ Tát đó. Không ngửi hơi người.

一切諸人雖觀天色亦不驚嗟。復不放逸。

Nhất thiết chư nhân tuy đồ Thiên sắc diệc bất kinh ta. Phục bất phóng dật.

Tất cả mọi người tuy nhìn thấy cảnh sắc Trời cũng không kinh sợ. Lại không phóng túng.

爾時一切釋種眷屬。將四種兵車兵馬兵象兵步兵。

Nhĩ thời nhất thiết Thích chủng quyến thuộc. Tương tứ chủng binh xa binh mã binh tượng binh bộ binh.

Khi đó tất cả quyến thuộc giòng họ Thích. Dem 4 loại binh, binh xe binh ngựa binh voi bộ binh.

圍遶菩薩。或前或後。或左或右。從菩薩行。

Vi nhiều Bồ-tát. Hoặc tiền hoặc hậu. Hoặc tả hoặc hữu. Tòng Bồ-tát hành.

Vây quanh Bồ Tát. Hoặc phía trước hay đằng sau.

Hoặc bên phải hay bên trái. Đi theo Bồ Tát.

充塞遍滿迦毘羅城。

Sung tắc biến mãn Ca-tì-la thành.

Đầy ắp biến ra khắp thành Ca Tì La.

其淨飯王持大王力。大王威德。擊無量鼓大鼓小鼓。  
Kỳ Tịnh-phạn Vương trì Đại-vương lục. Đại-vương uy  
Đức. Kích vô lượng cổ đại cổ tiểu cổ.

Vương Tịnh Phạn đó giữ lục Đại Vương. Uy Đức của  
Đại Vương. Đánh vô lượng trống, trống to trống nhỏ.  
復吹無量無邊螺貝。諸如是等無量無邊。

Phục xuy vô lượng vô biên loa bối. Chư như thị đẳng  
vô lượng vô biên.

Lại thổi vô lượng vô biên tù và. Các loại như thế vô  
lượng vô biên.

種種異類雜妙音聲。娛樂菩薩導引將入迦毘羅城。

Chủng chủng dị loại, tạp diệu âm thanh. Ngu lạc Bồ-tát  
đạo dẫn tương nhập Ca-tì-la thành.

Đầy đủ các loại khác, âm thanh hỗn tạp vi diệu. Vui vẻ  
hướng dẫn Bồ Tát sắp đi vào thành Ca Tì La.

時迦毘羅去城不遠。有一天祠。神名增長。

Thời Ca-tì-la khứ thành bất viễn. Hữu nhất Thiên-từ.  
Thần danh Tăng-trưởng.

Thời tới thành Ca Tì La không xa. Có một Từ đường  
thờ cõi Trời. Tên Thần là Tăng Trưởng.

彼神舍邊常有無量諸釋種族。童男童女跪拜乞願。

Bỉ Thần xá biên thường hữu vô lượng chư Thích  
chủng tộc. Đồng nam đồng nữ quy bái khát nguyện.

Bên cạnh nơi ở của Thần đó có vô lượng các giòng tộc Thích. Cậu bé cô bé quỳ lễ bái cầu nguyện.

恒得稱心。時淨飯王將菩薩還。至彼天舍告諸臣言：

Hằng đắc xưng tâm. Thời Tịnh-phạn Vương tương Bồ-tát hoàn. Chí bỉ Thiên xá cáo chư thần ngôn :

Tâm thường được ưng ý. Thời Vương Tịnh Phạn đưa Bồ Tát trở về. Tới nơi ở của người Trời đó bảo các với đại thần nói rằng :

今我童子。可令禮拜是大天神。爾時乳母抱持菩薩。

Kim Ngã Đồng-tử. Khả linh lễ bái thị Đại Thiên-thần.

Nhĩ thời nhũ mẫu bảo trì Bồ-tát.

Nay Cậu bé của Ta. Có thể làm lễ bái Thiên Thần lớn đó. Khi đó mẹ nuôi ôm ẵm Bồ Tát.

詣彼天祠。時更別有一女天神。名曰無畏。

Nghệ bỉ Thiên-từ. Thời cánh biệt hữu nhất nữ Thiên-thần danh viết Vô-úy.

Tới miếu thờ Trời đó. Thời càng đặc biệt có một nữ Thiên Thần tên là Vô Úy.

彼女天像從其自堂。下迎菩薩合掌恭敬。

Bỉ nữ Thiên tượng tòng kỳ tự đường. Hạ nghênh Bồ-tát hợp chưởng cung kính.

Tượng nữ Trời đó từ điện đường của bản thân bà. Hạ xuống nghênh đón Bồ Tát chấp tay cung kính.

頭面頂禮於菩薩足。語乳母言：

Đầu diện đỉnh lễ ư Bồ-tát túc. Ngũ nhũ mẫu ngôn :  
Phục đất đỉnh lễ dưới chân của Bồ Tát. Bảo với mẹ  
nuôi nói rằng :

是勝眾生莫生侵毀(此上兩句梵本重稱)。

Thị thắng chúng sinh mạc sinh xâm hủy (thử thượng  
lượng cú Phạn bản trọng xưng)

Đây là chúng sinh tối cao đừng sinh xâm hủy (hai câu  
Phạn trên đây vốn dĩ nói coi trọng).

不應令彼跪拜於我。我應禮彼。何以故？

Bất ưng linh bĩ quy bái ư Ngã. Ngã ưng lễ bĩ. Hà dĩ cố ?  
Không cần giúp cho Ngài quỳ lễ bái với Ta. Ta cần lễ  
bái Ngài. Cớ là sao ?

彼所禮者能令於人頭破七分。

Bĩ sở lễ giả năng linh ư nhân đầu phá thất phần.

Người đó bị lễ bái có thể làm cho đầu của người phá  
thành 7 phần.

佛本行集經卷第八

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ bát.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 8.

=====  
=====  
=

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>



Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch 1/2012.

=====  
=====  
=====